

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập hóa, toàn cầu hóa với nền kinh tế thế giới. Điều đó đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển không ngừng và mở rộng sản xuất kinh doanh trong điều kiện thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trước bối cảnh đó, các nhà quản trị cần trang bị cho mình những kiến thức về phân tích hoạt động kinh doanh, nhằm biết cách đánh giá các nhân tố tác động thuận lợi và không thuận lợi, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển các nhân tố tích cực, hạn chế và loại bỏ các nhân tố ảnh hưởng xấu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp mình.

Để có thể đánh giá được hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các nhà quản trị thường căn cứ vào hệ thống báo cáo tài chính. Phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo tài chính đặc biệt là bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp để họ có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải, em đã được tìm hiểu về thực tế tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán của công ty, được tìm hiểu và thực hành các phần hành kế toán tại công ty. Trên cơ sở những kiến thức đã được trau dồi cùng với những kiến thức đã thu thập được trong thời gian thực tập tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải. Với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo hướng dẫn **Ths. Trần Thị Thanh Phương** và các cô chú trong phòng kế toán tài chính của công ty, em đã mạnh dạn nghiên cứu tìm hiểu và chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải”** làm đề tài tốt nghiệp của mình.

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Nội dung khóa luận của em ngoài lời mở đầu và kết luận, gồm có 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

Do thời gian và do kinh nghiệm còn hạn chế nên khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo để khóa luận của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính:

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính (BCTC) là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Thực chất của báo cáo tài chính là: sản phẩm của công tác kế toán phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có vai trò hết sức cần thiết đối các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ,... Sau đây em xin trình bày sự cần thiết của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu sau:

- *Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp:* mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến

các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường v.v... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- *Đối với các chủ ngân hàng, những người cho vay:* mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn của chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng các khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đến hạn.

- *Đối với các nhà đầu tư:* sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn v.v... Vì vậy, họ để ý đến báo cáo tài chính là để tìm hiểu những thông tin về tài chính, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai...

- *Đối với nhà cung cấp:* họ phải quyết định xem có cho doanh nghiệp mua hàng chịu hay không. Vì vậy, họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.

- *Đối với Nhà nước:* Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý, các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người

sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy. Thông tin trên BCTC chỉ đáng tin cậy khi BCTC:

- Trình bày trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan, không thiên vị.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Trong trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý, cụ thể. Khi xây dựng các phương pháp kế toán doanh nghiệp cần xem xét:

- Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.
- Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.
- Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với 2 điểm trên.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:

Các quy định về nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính được quy định tại chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính (Ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) bao gồm:

Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần, trừ khi

doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá nếu biết được có những điều không chắc chắn liên quan có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần phải được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu ra, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám Đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán, báo cáo tài chính của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện, hoặc:

Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong trình bày.

Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Thông tin được

coi là trọng yếu nếu không được trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác về thông tin đó dẫn đến có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để được trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

Nguyên tắc bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- Các khoản lỗ, lãi và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch, các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện. Việc bù trừ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh

doanh thu, nhưng lại có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như:

Lãi, lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản.

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví như các khoản lãi lỗ do chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ hoạt động mua bán các công cụ tài chính với mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

Nguyên tắc so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán với nhau nên phải được trình bày tương ứng với các thông số bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều đó là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính chất so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ nguyên nhân và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so

sánh thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh khi các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho kỳ trước.

1.1.4 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

1.1.4.1 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp:

❖ Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) bao gồm:

✓ **Báo cáo tài chính năm:**

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09-DN)

✓ **Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (mẫu B01a - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (mẫu B02a - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (mẫu B03a - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a - DN)

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (mẫu B01b - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (mẫu B02b - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (mẫu B03b - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a - DN)

✓ **Báo cáo tài chính hợp nhất:**

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (mẫu B01 - DN/ HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (mẫu B02 - DN/ HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (mẫu B03 - DN/ HN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (mẫu B09 - DN/ HN)

✓ **Báo cáo tài chính tổng hợp:**

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp (mẫu B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (mẫu B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (mẫu B03 - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài tổng hợp (mẫu B09 - DN)

❖ Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC quy định cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm:

✓ **Báo cáo tài chính năm:**

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02-DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09-DNN)

1.1.4.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

- Lập BCTC năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

- Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.4.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ

quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (trừ quý IV).

- Kỳ lập BCTC khác.

+ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.4.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

❖ Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

❖ Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

DN tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

1.1.4.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính

❖ Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Loại doanh nghiệp	Thời hạn lập	Nơi gửi BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký KD
1. DNNN	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình DN khác	Năm		x	x	x	x

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

❖ Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1- Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2- Hợp tác xã	x	x	

Chú thích: Các cơ quan có đánh dấu “X” là các cơ quan bắt buộc phải nộp.

1.1.4.6. Công khai báo cáo tài chính

Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- **Hình thức công khai báo cáo tài chính**

- Phát hành ấn phẩm
- Thông báo bằng văn bản
- Niêm yết
- Các hình thức khác theo quy định

- **Nội dung công khai báo cáo tài chính**

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trích lập và sử dụng các quỹ.
- Thu nhập của người lao động.

Riêng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thời hạn công khai BCTC chậm nhất là 120 ngày.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.1 Mục đích của bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản. Thực chất Bảng cân đối kế toán là bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả.

1.2.1.2 Mục đích của bảng cân đối kế toán:

- Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó.

- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

- Giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

1.2.2 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành Ngắn hạn và Dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành Ngắn hạn và Dài hạn theo điều kiện sau:

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán ngay trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào một chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.3 Kết cấu, nội dung và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.3.1 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu theo kiểu 1 bên (kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Tài sản**”. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A : Tài sản ngắn hạn.

- Loại B : Tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế : các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II : phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A : Nợ phải trả.

- Loại B : Vốn chủ sở hữu.

Trong đó :

- Về mặt kinh tế : số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý : số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, Bảng cân đối kế toán còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

Sau đây, em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (mẫu số B01_DNN) như sau:

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (B01_DNN)

Mẫu số B01 – DNN

Đơn vị:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC

Địa chỉ:.....

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(....)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.3.2 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DNN)

❖ *Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán:*

- Căn cứ vào BCDKT được lập vào cuối năm trước.
- Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán tổng hợp như sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

❖ *Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DNN):* Có 6 bước để lập BCDKT

Bước 1: Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản.

Bước 3: Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết.

Bước 4: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán để lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

❖ *Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DNN)*

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính năm.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK 159, 229), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

+ Các TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”, TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”,... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCDKT.

Sau đây em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCDKT:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 120 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = mã số 121 + mã số 129

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên sổ kế toán chi tiết TK 1591.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (mã số 130)

Mã số 130 = mã số 131 + mã số 132 + mã số 138 + mã số 139

1. Phải thu của khách hàng (mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

2. Trả trước cho người bán (mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác (mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, TK 334, TK 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (mã số 140)

Mã số 140 = mã số 141 + mã số 149

1. Hàng tồn kho (mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ kế toán chi tiết TK 1593.

V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150)

Mã số 150 = mã số 151 + mã số 152 + mã số 158.

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{mã số 210} + \text{mã số 220} + \text{mã số 230} + \text{mã số 240}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{mã số 211} + \text{mã số 212} + \text{mã số 213}$$

1. Nguyên giá (mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình”, TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính”, TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141, 2142, 2143.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{mã số 221} + \text{mã số 222}$$

1. Nguyên giá (mã số 221)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

$$\text{Mã số 230} = \text{mã số 231} + \text{mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn (mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (mã số 239)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2291 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên sổ chi tiết TK 2291.

IV. Tài sản dài hạn khác (mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{mã số 241} + \text{mã số 248} + \text{mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn (mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Tài sản dài hạn khác (mã số 248)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “chi phí trả trước dài hạn” và TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (mã số 249)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2292 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ chi tiết TK 2292.

TỔNG CÔNG TÀI SẢN (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 100} + \text{mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{mã số 310} + \text{mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{mã số 312} + \text{mã số 313} + \text{mã số 314} + \text{mã số 315} \\ + \text{mã số 316} + \text{mã số 318} + \text{mã số 319}$$

1. Vay ngắn hạn (mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

6. Chi phí phải trả (mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết của TK 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các TK dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (mã số 320)

$$\text{Mã số 320} = \text{mã số 321} + \text{mã số 322} + \text{mã số 328} + \text{mã số 329}$$

1. Vay và nợ dài hạn (mã số 321)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn”, trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (mã số 322)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (mã số 328)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 3388 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 3414 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết TK 3414 và TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Dự phòng phải trả dài hạn (mã số 329)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{mã số 410} + \text{mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{mã số 411} + \text{mã số 412} + \text{mã số 413} + \text{mã số 414} + \text{mã số 415} + \text{mã số 416} + \text{mã số 417}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (mã số 430)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{mã số 300} + \text{mã số 400}$$

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích BCĐKT

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán:

❖ Hoạt động tài chính là một bộ phận của hoạt động sản xuất kinh doanh và có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác dụng thúc đẩy hay kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó cần phải nghiên cứu, phân tích các báo cáo tài chính của kỳ thực hiện. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh... bằng các chỉ tiêu giá trị nhằm mục đích thông tin về kết quả và tình hình tài chính của doanh nghiệp cho người lãnh đạo và bộ phận tài chính doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính của đơn vị mình, chuẩn bị căn cứ lập kế hoạch cho kỳ tương lai.

Phân tích tài chính doanh nghiệp chủ yếu là phân tích báo cáo tài chính, là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với các chủ thể khác có liên quan đến doanh nghiệp.

+ *Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp:* Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy được rõ hơn về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào đó, các nhà quản trị doanh nghiệp đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn được những phương án tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

+ *Đối với các nhà đầu tư:* Trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt, các nhà đầu tư luôn tìm biện pháp bảo vệ an toàn đồng vốn đầu tư của mình. Bên cạnh việc quan tâm đến mức sinh lời, các nhà đầu tư còn quan tâm đến các thông tin về thời gian hoàn vốn, mức độ thu hồi vốn, mức độ rủi ro của các dự án đầu tư. Mà những thông tin đó chỉ có thể nắm bắt được khi tiến hành phân tích tài chính.

+ *Đối với những người cho vay*: Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp những người cho vay thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không và vay trong thời hạn bao lâu.

+ *Đối với các cơ quan Nhà nước*: Phân tích tài chính giúp cơ quan Nhà nước kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch vĩ mô.

❖ Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu phân tích để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đặc biệt là các giám đốc tài chính đưa ra các quyết định tài chính, các quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp các thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của sự tồn tại đó để có biện pháp khắc phục thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng.

1.3.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán:

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp số chênh lệch, phương pháp thay thế liên hoàn, hồi quy... trong đó phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số và phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh:

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của chỉ tiêu đó là xấu hay tốt.

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

❖ **Điều kiện so sánh :**

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

❖ **Tiêu chuẩn so sánh :** là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh.

- Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.
- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch các kỳ sau.
- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích báo cáo tài chính. Tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể của việc phân tích có thể so sánh theo nhiều cách khác nhau:

- So sánh tuyệt đối : là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô của các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối : là kết quả của phép chia giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh theo chiều dọc : là việc xem xét các tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể quy mô chung qua đó thấy được mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể.

- So sánh theo chiều ngang : là việc so sánh cả số tương đối và số tuyệt đối của cùng một chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán qua đó thấy được sự biến động của chỉ tiêu đó.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tình hình tài chính doanh nghiệp. Đánh giá sự tăng trưởng hay giảm sút trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình ngành hoặc các doanh nghiệp khác.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ số

Phương pháp tỷ số là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ số trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ số tài chính của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm tỷ số cơ bản sau:

- + Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán
- + Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn
- + Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động
- + Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời

Một tỷ số đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số cần phải có sự so sánh :

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn cấu thành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh,... Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ số là tốt hay xấu đi.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích, chúng ta sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

1.3.2.3 Phương pháp số cân đối

Phương pháp số cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng phải tồn tại sự cân bằng. Là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: sự cân bằng giữa tổng tài sản và nguồn hình thành tài sản, cân bằng giữa các nguồn thu với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán...

Phương pháp số cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của

nhân tố nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

Phương pháp này thường được kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

Ngoài ba phương pháp trên còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu.

1.3.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán:

1.3.3.1 Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:

❖ Phân tích cơ cấu tài sản

Bất kỳ một doanh nghiệp nào đều cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ và hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả. Do vậy, doanh nghiệp phải tiến hành phân tích cơ cấu tài sản bằng cách so sánh tổng số tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ và tính ra tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Qua việc tính cơ cấu tài sản ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lý quan tâm :

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản cần tiến hành phân tích theo chiều ngang, quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau :

Biểu số 1.2 BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác... Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp. Ngoài ra, bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ trọng từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

❖ **Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Đối với nguồn vốn, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối) thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với kinh doanh của mình. Hệ số vốn chủ sở hữu càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ.

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn.

Biểu 1.3 BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.3.2 Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SX kinh doanh :

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo có đủ tài sản cho hoạt động kinh doanh doanh nghiệp cần phải tập hợp nhiều biện pháp tài chính cần thiết cho việc huy động, hình thành nguồn vốn. Có thể phân loại nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp thành 2 loại :

- Nguồn tài trợ thường xuyên : là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh, bao gồm : nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay – nợ dài hạn, trung hạn.

- Nguồn tài trợ tạm thời : là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn gồm : các khoản vay ngắn hạn, các khoản vay – nợ quá hạn (kể cả vay – nợ dài hạn), các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, của công nhân viên chức...

Có thể khái quát nguồn vốn bảo đảm cho hoạt động sản xuất – kinh doanh (nguồn tài trợ tài sản) của doanh nghiệp qua sơ đồ sau :

Sơ đồ 1.2

SƠ ĐỒ VỀ NGUỒN TÀI TRỢ TÀI SẢN

TỔNG SỐ TÀI SẢN	Tài sản dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu dài hạn - TSCĐ - Góp vốn liên doanh - Bất động sản đầu tư - Đầu tư tài chính dài hạn - Tài sản dài hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> Vốn chủ sở hữu - Vay dài hạn - Nợ dài hạn - Vay trung hạn - Nợ trung hạn 	Nguồn tài trợ thường xuyên	TỔNG SỐ NGUỒN TÀI TRỢ
	Tài sản ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền - Đầu tư tài chính ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn - Hàng tồn kho - Tài sản ngắn hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Vay ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Chiếm dụng bất hợp pháp 	Nguồn tài trợ tạm thời	

Khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trước hết, cần liệt kê tất cả nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ (kỳ phân tích và kỳ gốc), từ đó, sử dụng phương pháp so sánh để biết được tình hình biến động của nguồn vốn trên tổng số cũng như từng loại. Tiếp theo, cần tính ra và so sánh tổng nhu cầu về tài sản với nguồn tài trợ thường xuyên. Nếu tổng số nguồn vốn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng số nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lý. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đủ đáp ứng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp.

1.3.3.3 Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu:

❖ *Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán*

Tình hình tài chính doanh nghiệp được thể hiện khá rõ nét qua các tỷ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản có khả năng thanh toán trong thời kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Nhóm tỷ số này bao gồm các tỷ số chủ yếu sau:

- **Tỷ số thanh toán tổng quát:** tỷ số này phản ánh khả năng thanh toán chung của các loại tài sản ở doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- **Tỷ số thanh toán nhanh:** Tỷ số thanh toán nhanh được tính toán dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm tất cả tài sản ngắn hạn trừ hàng tồn kho.

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán hàng tồn kho bởi trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn cả vì phải mất nhiều thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

- **Tỷ số thanh toán tức thời:** tỷ số này cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng vốn bằng tiền. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền và tình hình tài chính khả quan.

$$\text{Tỷ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

❖ *Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động:*

- **Vòng quay các khoản phải thu:** dùng để đo lường hiệu quả quản lý các khoản phải thu. Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác...

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu,... Khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

Các khoản phải thu bình quân được tính bằng phương pháp bình quân khoản phải thu (mã số 130 phân tài sản) trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu thuần được tính là tổng doanh thu thuần của ba loại hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động bất thường)

❖ *Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời*

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

- **Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu:**

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

- **Tỷ số lợi nhuận trên tổng vốn:**

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Chỉ số này phản ánh cứ 1 đồng tổng vốn đem kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

- **Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu:**

$$\text{Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI.

2.1 Khái quát chung về công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải:

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty:

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.
- Tên giao dịch quốc tế: Mien Duyen Hai Consulting Technical Planning Investment Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: MDCIC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 412 nhà khách Hải Quân, số 5 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Tel: 0313.6252.469
- Fax: 0313.6252.468
- Email: mienduyenhai69@yahoo.com
- Vốn điều lệ : 6.800.000.000 VND
- Mã số thuế : 0200587473

Công ty được thành lập với tên ban đầu là Công ty Cổ Phần Tư vấn Thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải (tên giao dịch MDCIC) được đăng ký lần đầu ngày 05/05/2004 và đăng ký thay đổi lần hai vào ngày 28/04/2008.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000822 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 05/05/2004.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty MDCIC.

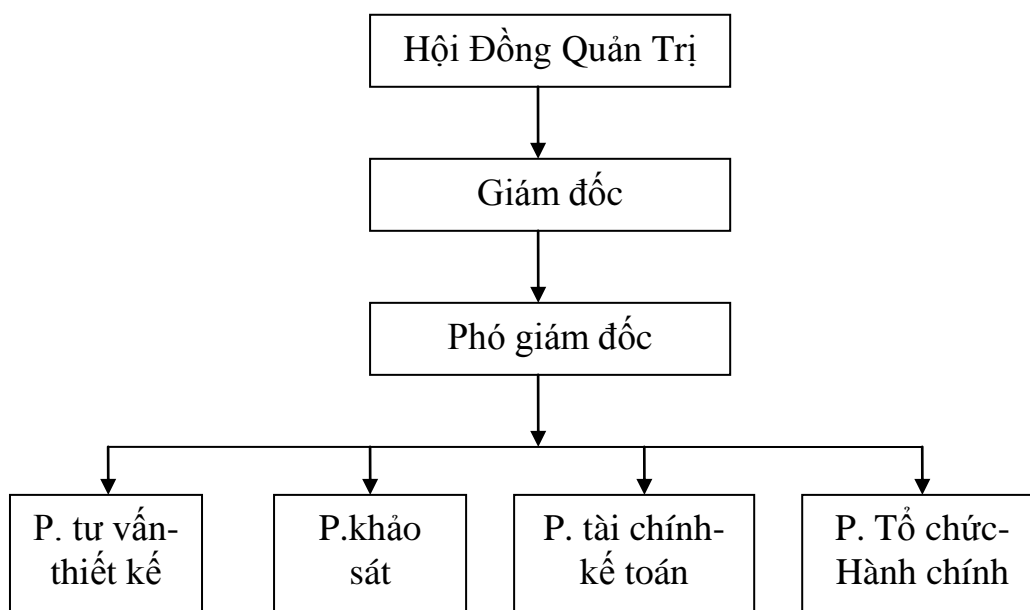
- Khảo sát xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, cơ sở hạ tầng, công trình trạm và đường dây điện đến 35KW.
- Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn, đầu tư, giám sát chất lượng công trình xây dựng, khu công nghiệp, khu đô thị.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, dự toán cho các công trình, thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp, cơ sở hạ tầng các công trình giao thông.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty MDCIC.

Công ty hoạt động trên tinh thần “Hiệu quả công việc” là chính, bộ máy tổ chức quản lý gọn nhẹ, cán bộ nhân viên không nhiều nhưng làm việc đạt hiệu quả cao.

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, sơ đồ bộ máy quản lý của công ty như sau:



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức Bộ máy quản lý của công ty MDCIC

Với tổ chức bộ máy quản lý như trên mỗi bộ phận đều có một chức năng và quyền hạn nhất định. Các bộ phận này có vai trò quan trọng trong công việc điều hành và quản lý công ty.

Hội đồng quản trị: là cơ quan quản trị cao nhất của công ty, bao gồm các cổ đông tham gia góp vốn trong công ty, người có cổ phiếu cao nhất được bầu làm Chủ tịch hội đồng quản trị. Các cổ đông có quyền tham gia biểu quyết đóng góp ý kiến đối với sự phát triển của Công ty, nhưng quyết định quan trọng vẫn thuộc về Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi công ty phù hợp với pháp luật quản lý hoặc chỉ đạo hoạt động kinh doanh của công ty trong phạm vi hoạt động của mình.

Giám đốc:

- Bao quát toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh của công ty
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư, điều hành hoạt động của công ty đảm bảo bảo toàn vốn và kinh doanh có lãi.
- Thay mặt công ty ký các hợp đồng, văn bản, báo cáo, các chứng từ phát sinh trong quá trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký đó.
- Quyết định mức lương, tiêu chuẩn, nhiệm vụ xây dựng cơ chế thi đua khen thưởng cán bộ công nhân viên trong công ty .
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý trong công ty.
- Khi vắng mặt phải uỷ quyền bằng văn bản và chịu trách nhiệm về công việc.

Phó giám đốc:

Dưới Giám đốc là Phó giám đốc, Phó giám đốc là người trực tiếp giúp việc, tham mưu cho Giám đốc công ty.

Hiện nay, công ty có 1 phó giám đốc phụ trách và chịu trách nhiệm toàn bộ việc kinh doanh của công ty.

Phòng tư vấn - thiết kế:

- Tham mưu cho Giám đốc lập kế hoạch, quản lý và báo cáo về mặt kỹ thuật thiết kế những công trình mà công ty nhận thầu.
- Tham mưu đề xuất các phương án thi công mang lại hiệu quả tốt nhất, đảm bảo thực hiện các công trình đúng tiến độ cũng như chất lượng, công trình có tính thẩm mỹ cao, kết cấu được đảm bảo an toàn.
- Kết hợp chỉ đạo thi công thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ trong hợp đồng.

Phòng khảo sát:

- Có nhiệm vụ đo đạc tại hiện trường, định vị vị trí xây dựng.
- Khảo sát địa chất tại khu vực xây dựng.
- Thu thập những thông tin cần thiết đầy đủ kịp thời có liên quan đến công trình xây dựng để chuyển cho phòng tư vấn thiết kế công trình.

Phòng Tài chính - Kế toán:

- Tham mưu giúp việc cho Giám đốc công ty về quản lý tài chính, tài sản công ty theo đúng quy định trong pháp lệnh kế toán thống kê.
- Lập dự trù kế hoạch tài chính hàng tháng, quý, năm theo quy định của công ty.

- Lập báo cáo kế toán tài chính năm theo quy định của công ty
- Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và hạch toán giá thành sản phẩm theo từng công trình theo đúng các quy định hiện hành.
- Thực hiện nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê, chế độ kế toán trong công tác hạch toán kế toán.

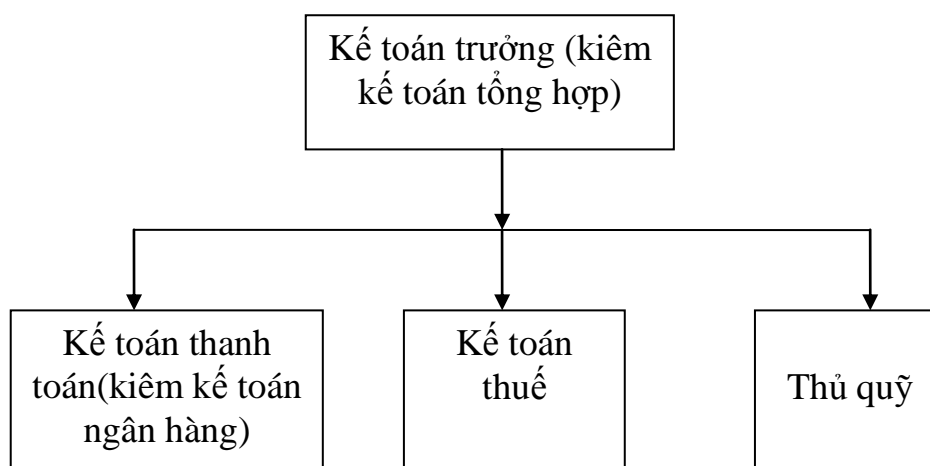
Phòng Tổ chức - Hành chính

- Quản lý nhân sự nhằm sử dụng hợp lý và có hiệu quả lao động trong Công ty. Thực hiện các chế độ chính sách theo Luật lao động tiền lương.
- Kiểm tra phòng ban trong công ty thực hiện điều lệ tổ chức, quy định, quy chế về công tác tổ chức lao động.
- Tổ chức triển khai, lãnh đạo, đôn đốc kiểm tra công tác quản lý lao động và điều động, tuyển dụng và sử dụng lao động theo đúng các quy định của nhà nước hiện hành và nội bộ công ty.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty MDCIC.

2.1.4.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Để thực hiện được các yêu cầu của công tác quản lý và hạch toán thống nhất công ty đã áp dụng mô hình tổ chức kế toán tập trung theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty MDCIC

Theo sơ đồ trên:

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:

- Là người giúp việc cho Giám đốc công ty, tổ chức chỉ đạo toàn bộ hệ thống kế toán thống kê tài chính trong công ty, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc

công ty và sự chỉ đạo kiểm tra về mặt chuyên môn của các cơ quan quản lý tài chính của nhà nước, tham vấn cho giám đốc để có thể ra các quyết định hợp lý.

- Đồng thời tổng hợp các số liệu kế toán trên cơ sở số liệu sổ sách do kế toán viên cung cấp và tiến hành lập báo cáo tài chính, trực tiếp thông báo, cung cấp thông tin nhằm tư vấn cho giám đốc Công ty về vấn đề tài chính kế toán của Công ty.

Kế toán thanh toán kiêm kế toán ngân hàng

- Chịu trách nhiệm theo dõi công nợ với khách hàng, các nhà cung cấp và thầu phụ. Kiểm tra kiểm soát các chứng từ mua vật tư trong công ty, tính hợp lý của chứng từ trước khi trình kế toán trưởng phê duyệt. Chịu trách nhiệm theo dõi các khoản tài chính liên quan đến ngân hàng, giao dịch với ngân hàng.

- Có nhiệm vụ hàng tháng lập nhu cầu vốn, giao dịch vay vốn với ngân hàng, mở sổ sách theo dõi tiền vay, tiền gửi ngân hàng, thanh toán với người bán, người tạm ứng.

Kế toán thuế

- Theo dõi các khoản thuế, tính, lập các tờ khai thuế hàng tháng.

- Chịu trách nhiệm lập báo cáo thuế cho công ty, tính ra số thuế phải nộp hoặc được hoàn lại cho đơn vị, tính toán và trích nộp đầy đủ, kịp thời các khoản nộp vào ngân sách nhà nước.

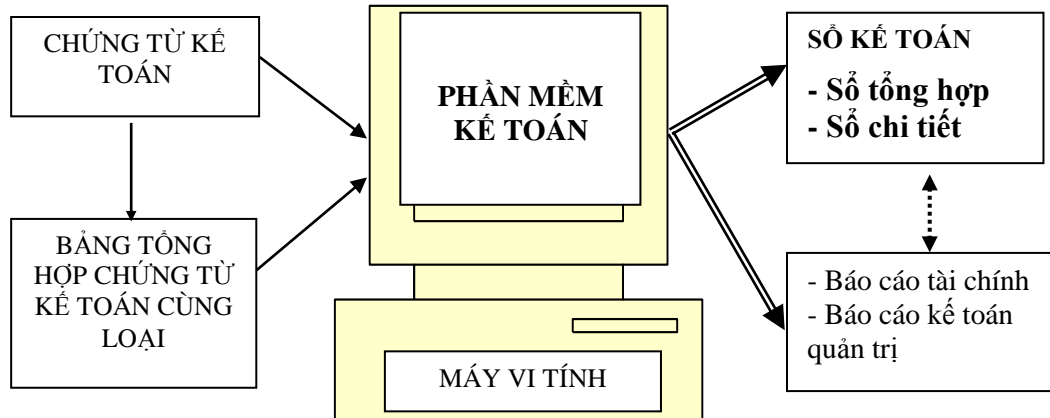
Thủ quỹ

Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt và báo cáo với kế toán trưởng về tình hình nhập, xuất tiền mặt trong ngày.

2.1.4.2 Hình thức kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty MDCIC.

❖ Hình thức kế toán:

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận lợi công ty đã áp dụng hình thức kế toán máy theo sổ nhật ký chung. Phần mềm kế toán công ty sử dụng là phần mềm kế toán 3S Finance 7.5.



Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy

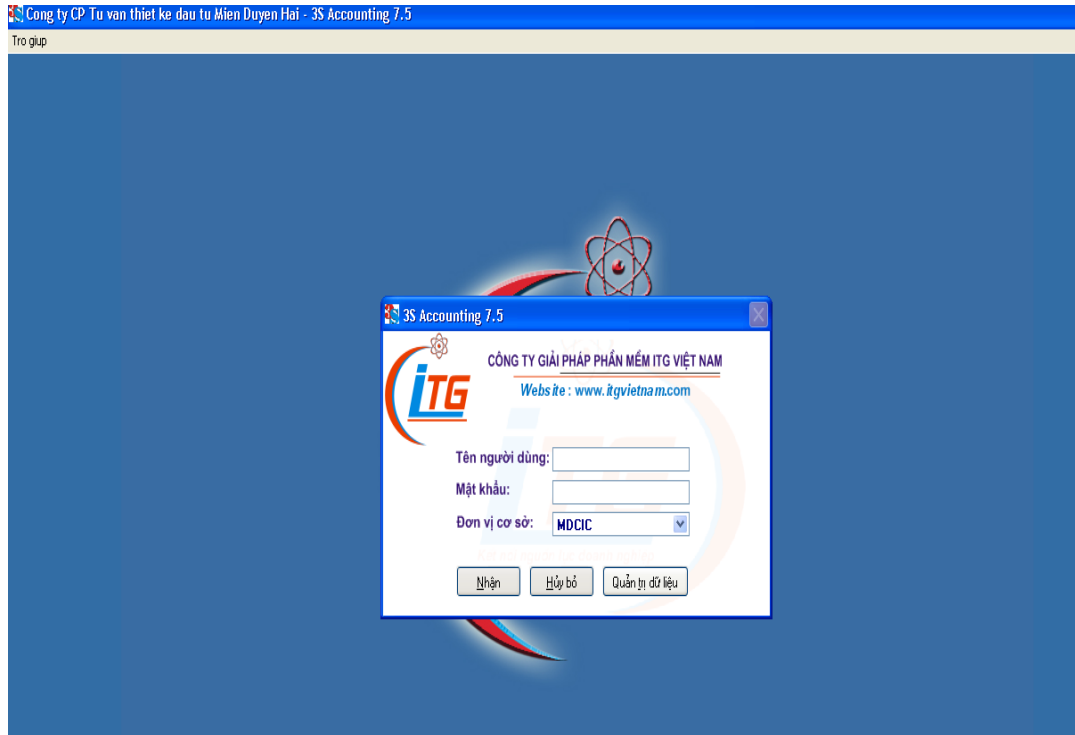
- Ghi chú:**
- Ghi số liệu hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng, cuối năm
 - ⇄ Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào máy sẽ tự động nhập vào các sổ kế toán tổng hợp (sổ cái và sổ nhật ký chung) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

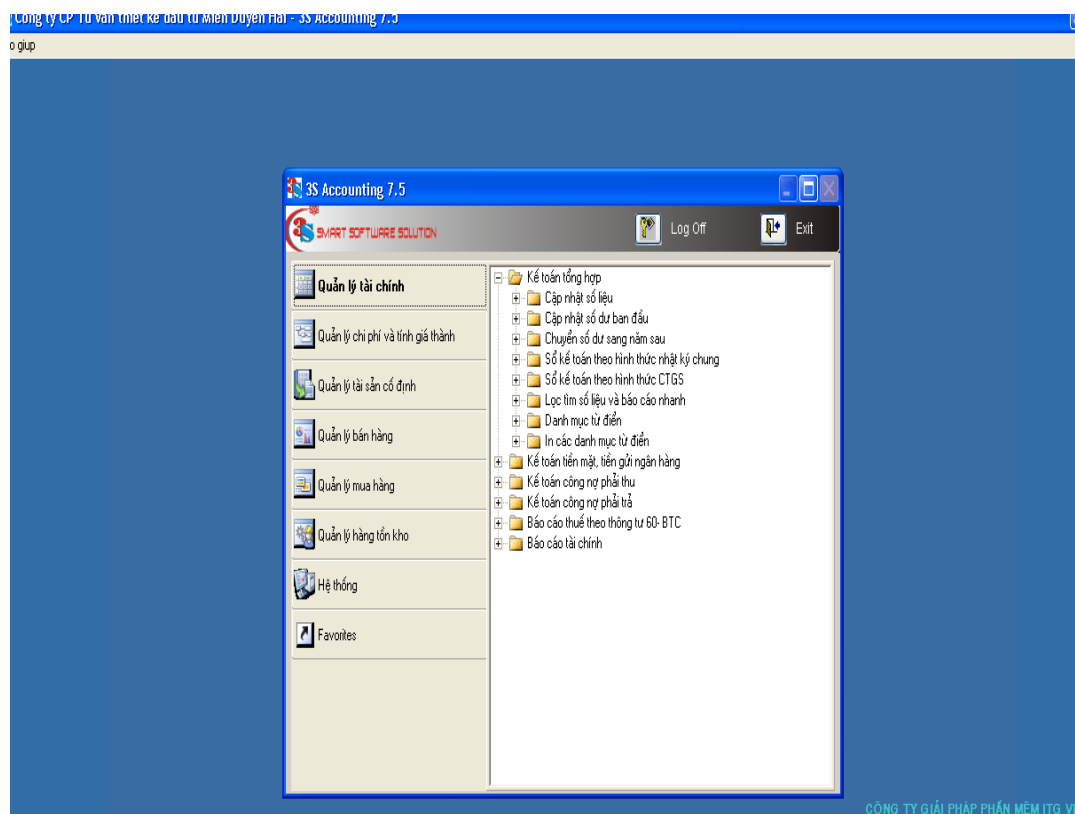
Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào) kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ và lập Báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Kế toán có thể kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với Báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Hiện nay, công ty đang sử dụng phần mềm kế toán 3S Finance 7.5:

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**



Khi màn hình hiện lên, người dùng nhập tên và mật khẩu rồi ấn “nhập”:



Kế toán sẽ chọn vào các phần hành mà mình muốn làm. Cập nhật dữ liệu vào máy vi tính và in các bảng biểu cần thiết đã được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

❖ **Chính sách, phương pháp kế toán áp dụng tại công ty:**

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Công ty tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Hệ thống các chứng từ, sổ sách, tài khoản, báo cáo kế toán của công ty áp dụng theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2 Thực trạng tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty MDCIC.

2.2.1 Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty MDCIC.

Tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải cơ sở số liệu để lập BCĐKT tại ngày 31/12/2009 là:

- Bảng cân đối kế toán được lập vào cuối năm 2008.
- Sổ dư cuối kỳ trên sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2009.

2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

2.2.2.1 Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ nhật ký chung:

Hàng tháng, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán nhập vào máy tính có chứng từ hay không, thông tin trên chứng từ có được phản ánh trung thực, đầy đủ và chính xác hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải xử lý kịp thời.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Kế toán tiến hành in sổ Nhật ký chung.

Bước 2: Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Nhật ký chung. Cụ thể:

- Số lượng chứng từ khớp với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

- Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung (nếu có).

- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.

- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ nhật ký chung.

- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung, và ngày ghi sổ chứng từ.

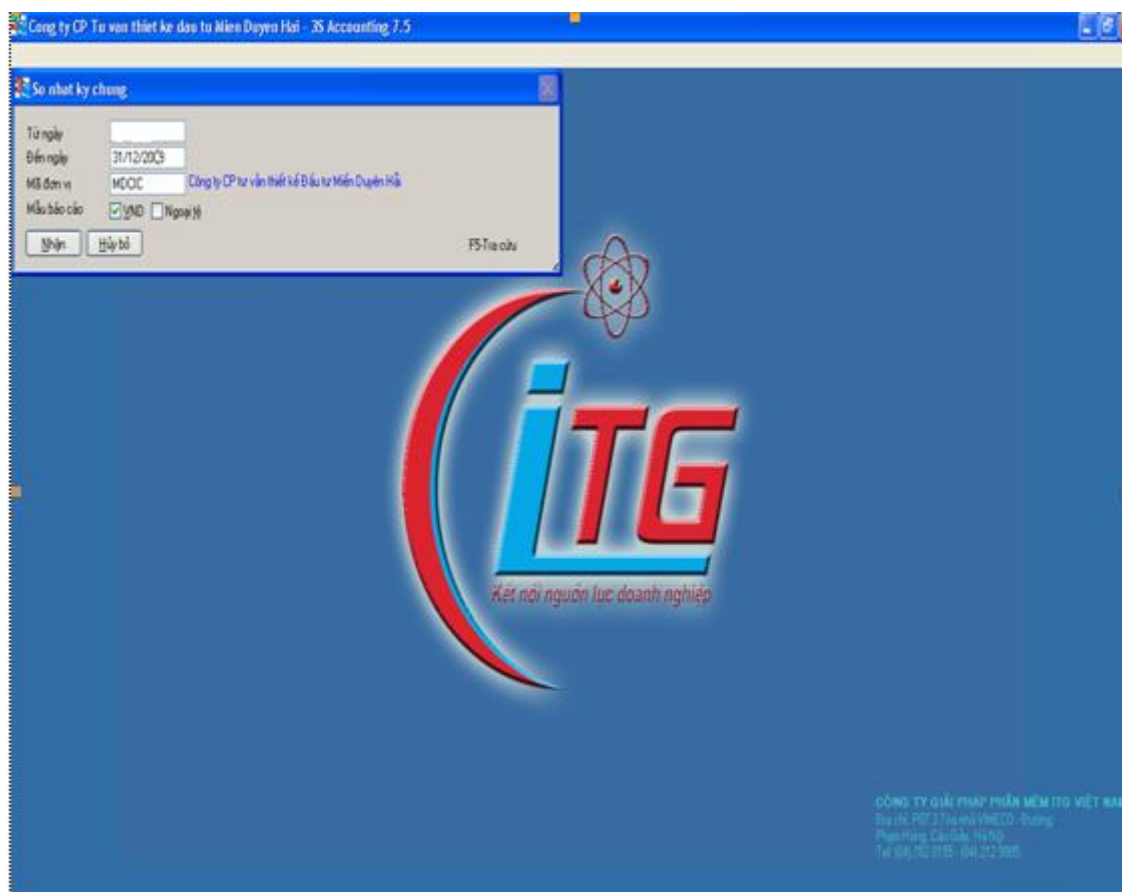
Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

VD: Để kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ phát sinh ngày 02/12/2009, kế toán tiến hành đối chiếu số liệu từ chứng từ phát sinh ngày 02/12/2009 với sổ nhật ký chung. Nội dung kinh tế là: Ngày 02/12/2009 công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải thanh toán tiền gạch cho công ty TNHH Đồng Tâm qua ngân hàng Á Châu, số tiền là 42.916.041 đ. Kế toán thực hiện kiểm tra như sau:

- Chọn mục “quản lý tài chính”, “kế toán tổng hợp”, “sổ nhật ký chung”.

Màn hình xuất hiện:

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**



Sau khi màn hình hiện lên như trên, người dùng nhập “từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009”, “Mã đơn vị: MDCIC”, rồi ấn “nhận”. Màn hình xuất hiện sổ nhật ký chung năm 2009.

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Biểu số 2.1:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

Mẫu số S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Chứng từ			Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số	Số HĐ			Nợ	Có
					
02/12	UNC84		Thanh toán tiền gạch cho công ty TNHH Đồng Tâm			
			Phải trả người bán	331	42 916 041	
			Tiền VND gửi NH ACB	1121		42 916 041
					
02/12	UNC 86		Phí ngân hàng (NH ACB)			
		196340	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422	9 091	
		196340	Tiền VND gửi NH ACB	1121		9 091
		196340	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1331	909	
		196340	Tiền VND gửi NH ACB	1121		909
					
30/12	PKT 25		Thuê phương tiện phao nổi phục vụ công tác khoan			
			Chi phí máy thi công	1543	347 272 727	
			Phải trả cho người bán	331		347 272 727
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1331	34 727 273	
			Phải trả cho người bán	331		34 727 273
30/12	UNC 90		Tạm ứng lắp đặt máy điều hòa			
			Phải trả cho người bán	331	100 000 000	
			Tiền VND gửi NH ACB	1121		100 000 000
					
31/12	UNC 95		Thanh toán tiền gốc vay(NH TM QĐ)			
			Vay dài hạn	341	12 500 000	
			Tiền VND gửi NH TM Quân đội	1123		12 500 000
			Chi phí khác	811	2 260 417	
			Tiền VND gửi NH TM Quân đội	1123		2 260 417
					

Tổng cộng: 118 084 362 521 118 084 362 521

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC

Ký, họ tên

Ký, họ tên

Ký, họ tên, đóng dấu
(Nguồn: Trích sổ nhật ký chung năm 2009)

Biểu số 2.2:

ỦY NHIỆM CHI/ PAYMENT ORDER

Ngày/Date: 02/12/2009

Số /No: 84

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/APPLICANT

Tên tài khoản/ Acct's name : Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải

Số tài khoản/ Acct No. : 9059469

Tại ngân hàng Á Châu_chi nhánh/At ACB_Branch: Hải Phòng

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG/ BENEFICIARY

Đơn vị thụ hưởng/ Beneficiary: Công ty TNHH TM Đồng Tâm – CN Hải Phòng

Số tài khoản/ Acct No. : 541160000288

CMND/Hộ chiếu/ ID CARD/PP No.....Ngày cấp/ Date.....Nơi cấp/ Place.....

Tại ngân hàng/Beneficiary's bank : Sài Gòn Thường Tín – CN Hải Phòng

Tỉnh, TP/ Province, City : Hải phòng

Số tiền bằng chữ/ Amount in words: Bốn mươi hai triệu chín trăm mười sáu ngàn
không trăm bốn một đồng.

Bằng số/ In figures: 42.916.041

Nội dung/ Details: Thanh toán theo HĐ07/2009/HDCT/ĐT CNHP

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/Applicant

NGÂN HÀNG Á CHÂU/ ACB

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

Ghi sổ ngày/ Post Date: 02/12/2009

Chief Accountant

Account Holder

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

Teller

Supervisor

Căn cứ vào ủy nhiệm chi trên, kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên ủy nhiệm chi với sổ nhật ký chung.

2.2.2.2 Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản:

Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào sổ chi tiết các TK có liên quan. Hàng tháng, kế toán kiểm tra, điều chỉnh số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết nhằm phát hiện sai sót số liệu ở sổ chi tiết tài khoản, để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với số liệu thực tế.

2.2.2.3 Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết:

Từ số liệu đã được nhập ở sổ nhật ký chung, máy tính sẽ tiếp tục tự động thực hiện nhập số liệu vào các sổ cái các TK có liên quan. Hàng tháng, kế toán viên tiến hành kiểm tra số liệu giữa sổ nhật ký chung và sổ cái các TK có liên quan nhằm phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh cho đúng với số thực tế.

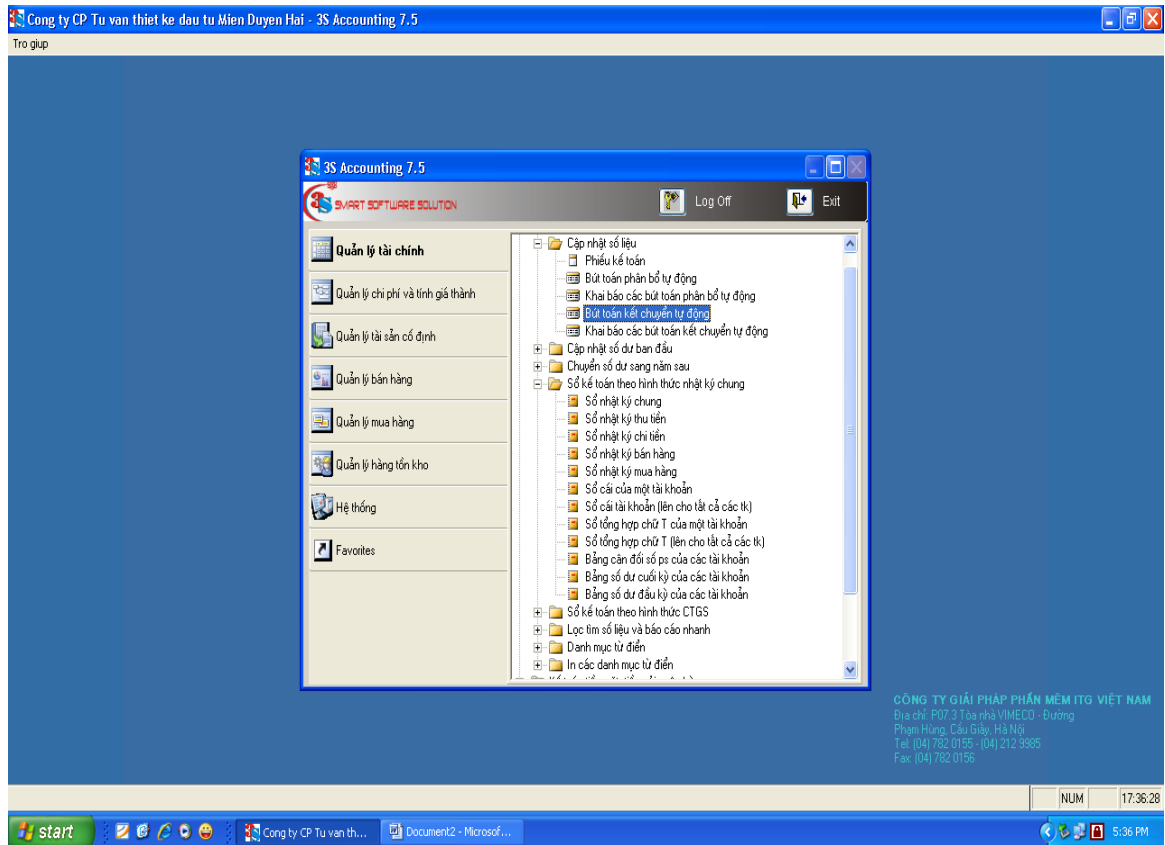
Từ số liệu đã được nhập ở sổ chi tiết, máy tính sẽ tiếp tục tự động thực hiện nhập số liệu vào các bảng tổng hợp chi tiết các TK có liên quan. Hàng tháng, kế toán viên tiến hành kiểm tra số liệu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết nhằm phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh cho đúng với số thực tế.

2.2.2.4 Cuối kỳ, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán để lập bảng cân đối tài khoản:

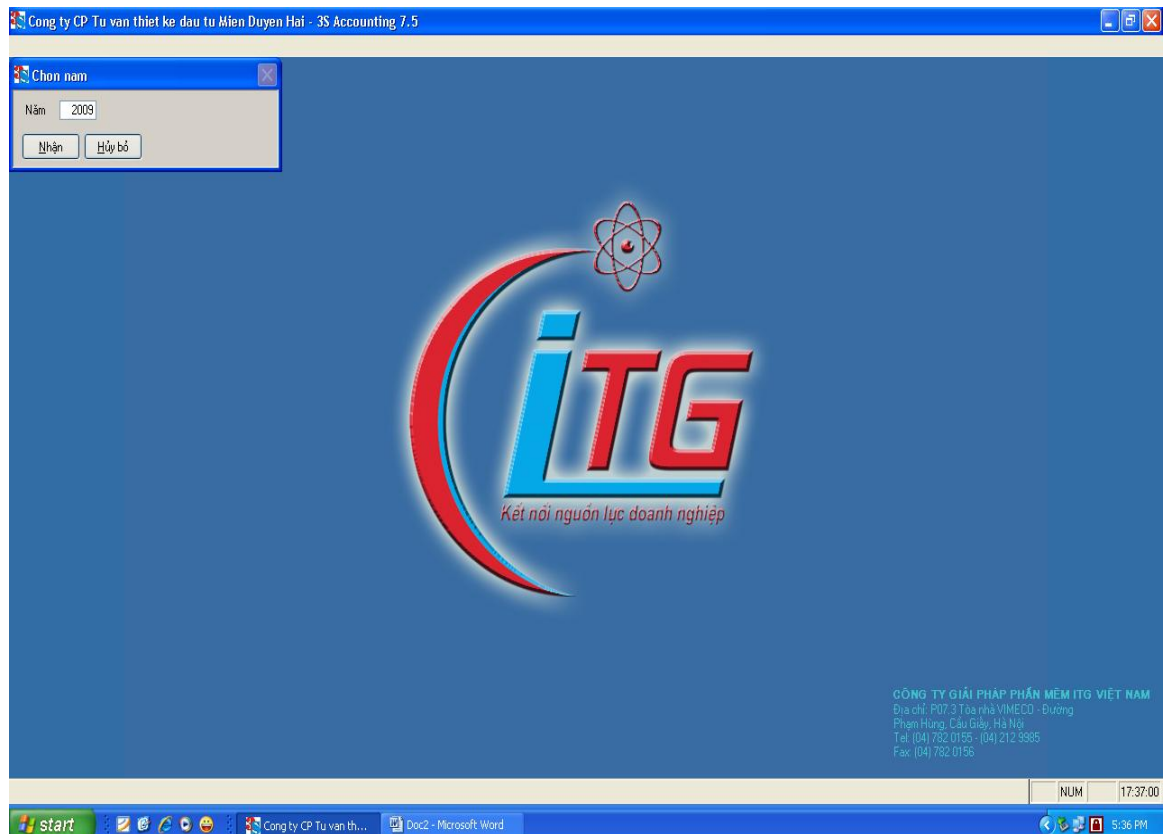
Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian:

- Chọn mục “quản lý tài chính”, “cập nhật số liệu”, “bút toán kết chuyển tự động”:

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**



Màn hình xuất hiện:

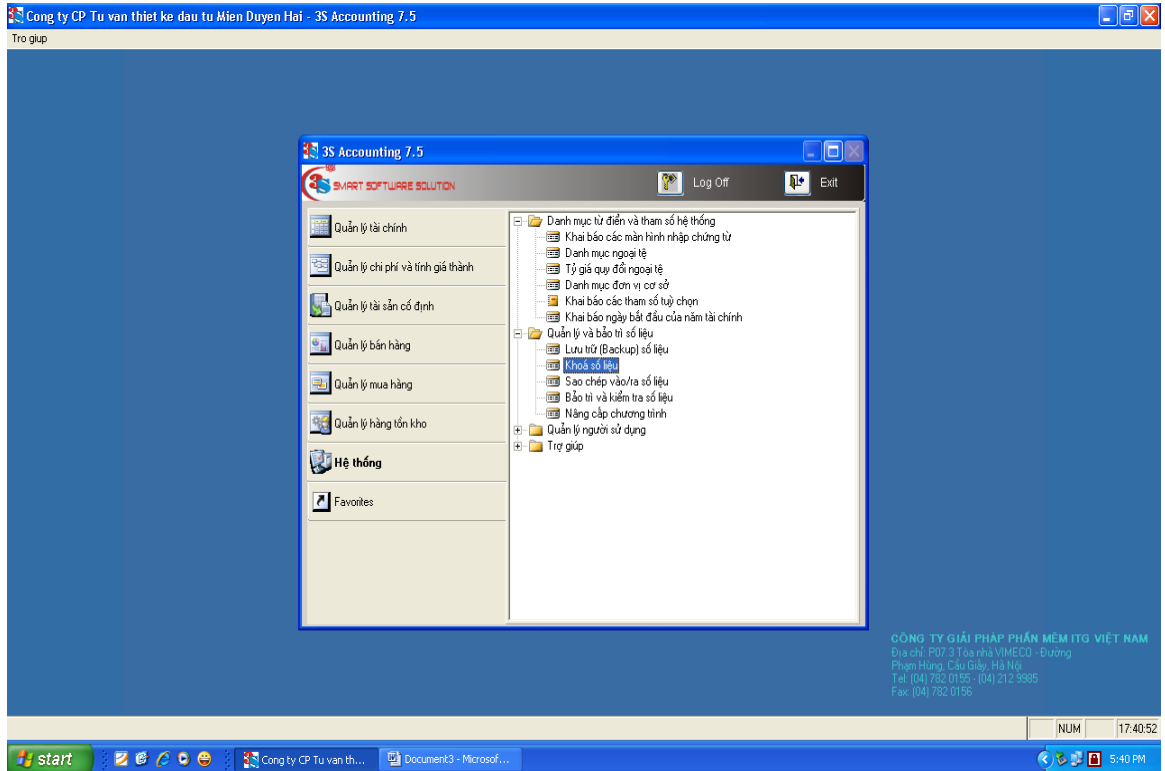


Sau đó, người dùng chọn năm cần kết chuyển là năm 2009, rồi ấn “nhận”.

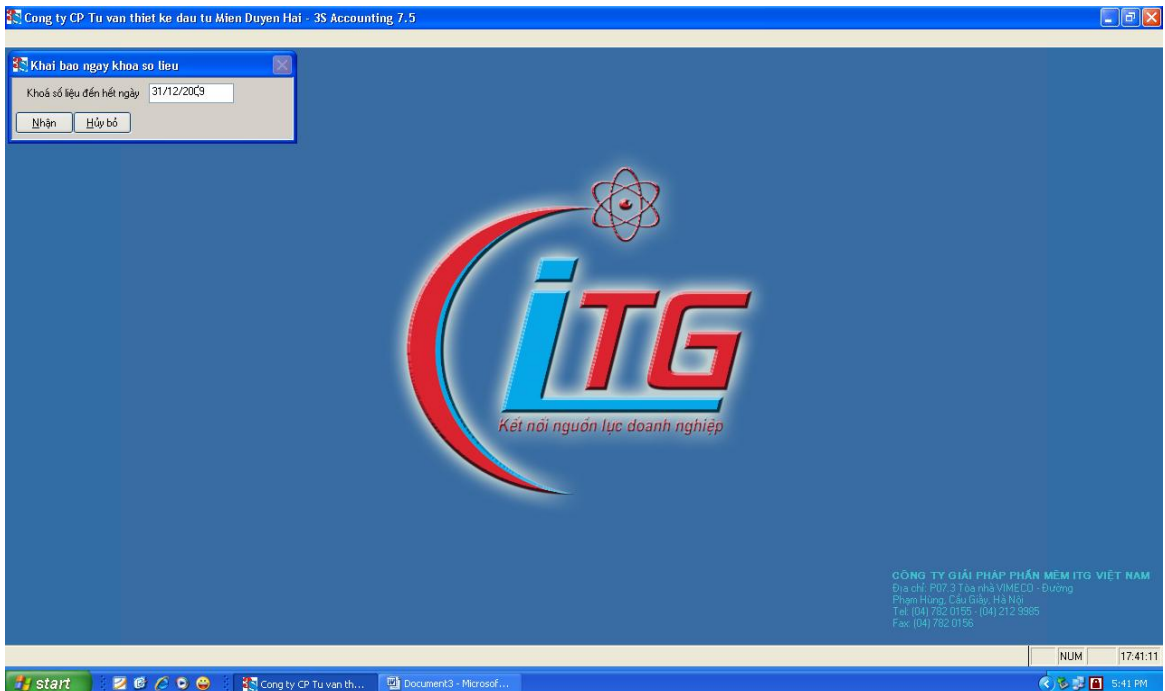
**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Sau khi hoàn tất thao tác kết chuyển các TK, kế toán cần tiến hành thao tác khóa sổ kế toán :

- Chọn mục “hệ thống”, “quản lý và bảo trì số liệu”, “khóa sổ liệu”:



Màn hình xuất hiện:

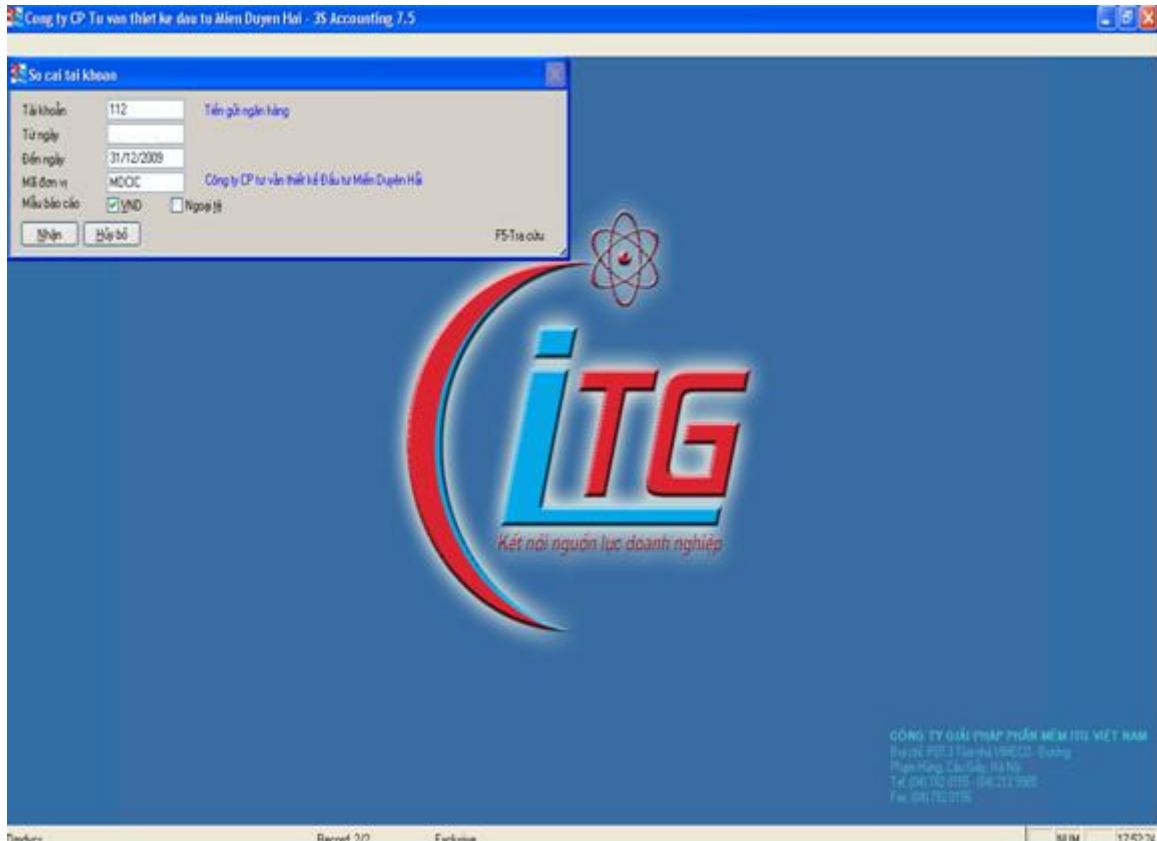


Sau đó, người dùng chọn “khóa sổ liệu đến hết ngày 31/12/2009”, rồi ấn “nhận”.

***Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải***

Sau khi khóa sổ kế toán, có thể in ra các sổ cái, sổ chi tiết, các bảng tổng hợp chi tiết. Chẳng hạn, muốn in sổ cái TK 112 – tiền gửi ngân hàng, người dùng thực hiện các thao tác sau:

- Chọn mục “quản lý tài chính”, “kế toán tổng hợp”, “sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung”, “sổ cái của một tài khoản”. Màn hình xuất hiện:



Sau khi màn hình hiện lên như trên, người dùng nhập “tên tài khoản 112”, “từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009”, “Mã đơn vị: MDCIC”, rồi ấn “nhận”.

Sau đây, em xin trích dẫn 1 số sổ chi tiết, sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết của 1 số TK tại công ty.

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Biểu số 2.3:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

SỔ CHI TIẾT CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1121 – Tiền VND gửi ngân hàng ACB

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư nợ đầu kỳ: 3 159 863

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh		Tồn quỹ
Ngày	Số HĐ	Số ctừ			Nợ	Có	
						
02/12		84	Thanh toán tiền gạch	331		42 916 041	3 793 788
02/12		85	Thanh toán tiền thuê nhà T12/2009	331		1 112 800	2 680 988
02/12	196340	86	Phí ngân hàng	6422		9 091	2 671 897
02/12	196341	86	Phí ngân hàng	6422		9 091	2 662 806
02/12	196340	86	Phí ngân hàng	1331		909	2 661 897
02/12	196341	86	Phí ngân hàng	1331		909	2 660 988
22/12		45	Nộp tiền vào TK	1111	70 000 000		72 660 988
						
30/12		90	Tạm ứng lắp đặt máy điều hòa không khí	331		100 000 000	347 936 891
						
31/12		53	Tạm ứng HĐ06/2009	131	400 000 000		1 860 997 898
31/12		92	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	1111		1 400 000 000	460 997 898

Tổng số phát sinh nợ: 7 736 834 231

Tổng số phát sinh có: 7 278 996 196

Số dư nợ cuối kỳ: 460 997 898

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huê

(Nguồn: Trích sổ chi tiết TK 1121 năm 2009)

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Biểu số 2.4:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

SỔ CHI TIẾT CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1122 – Tiền VND gửi ngân hàng Đầu tư phát triển

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư nợ đầu kỳ: 100 352 338

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh		Tồn quỹ
Ngày	Số HĐ	Số ctừ			Nợ	Có	
05/01		05	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ	1111		100 000 000	2 268 884
20/04		22	Nộp tiền vào tài khoản	1111	2 500 000		4 819 435
19/10		50	Chuyển tiền từ TK ACB sang TK NHĐTPT	1121	97 000 000		98 366 633
31/12		62	Lãi tiền gửi ngân hàng ĐTPT	515	3 341		98 376 649

Tổng số phát sinh nợ: 101 499 311

Tổng số phát sinh có: 103 475 000

Số dư nợ cuối kỳ: 98 376 649

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huê

(Nguồn: trích Sổ chi tiết TK 1122 năm 2009)

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Biểu số 2.5:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

SỔ CHI TIẾT CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1123 – Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quân Đội

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư nợ đầu kỳ: **0**

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh		Tồn quỹ
Ngày	Số HĐ	Số ctừ			Nợ	Có	
						
24/08		37	Nộp tiền vào TK	1111	16 500 000		17 429 000
25/08		38	Lãi tiền gửi NHQĐ	515	4 120		17 433 120
						
25/12		57	Nộp tiền vào TK	1111	15 000 000		16 985 361
25/12		58	Lãi tiền gửi NHQĐ	515	8 916		16 994 277
31/12		95	Thanh toán tiền gốc vay	341		12 500 000	4 494 277
31/12		95	Chi phí khác	811		2 260 417	2 233 860

Tổng số phát sinh nợ: 378 039 235

Tổng số phát sinh có: 375 805 375

Số dư nợ cuối kỳ: 2 233 860

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huê

(Nguồn: Sổ chi tiết TK 1123 năm 2009)

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Biểu số 2.6:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng
Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Stt	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	Ngân hàng TM CP Á Châu	3 159 863		7 736 834 231	7 278 996 196	460 997 898	
2	Ngân hàng đầu tư phát triển	100 352 338		101 499 311	103 475 000	98 376 649	
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội			378 039 235	375 805 375	2 233 860	
	Tổng cộng	103 512 201		8 216 372 777	7 758 276 571	561 608 407	

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huê

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

(Nguồn: bảng tổng hợp chi tiết TK 112 năm 2009)

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Biểu số 2.7:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng
Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư nợ đầu kỳ: 103 512 201

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
					
02/12	UN84	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm-HP	Thanh toán tiền gạch	331		42 916 041
02/12	UN85	Công ty kinh doanh nhà-AP016	Thanh toán tiền thuê nhà T12/2009	331		1 112 800
02/12	UN86	Ngân hàng TMCP Á Châu HP-NH01	Phí ngân hàng	6422		9 091
02/12	UN86	Ngân hàng TMCP Á Châu HP-NH01	Phí ngân hàng	1331		909
22/12	UN45	Ngân hàng TMCP Á Châu HP-NH01	Nộp tiền vào TK	1111	70 000 000	
					
25/12	UN57	Mai Văn Sỹ - CB001	Nộp tiền vào TK	1111	15 000 000	
25/12	UN58	Ngân hàng TMCP Quân Đội-NH03	Lãi tiền gửi NHQĐ	515	8 916	
30/12	UN90	Công ty CPTM và xây lắp CN HP-AP011	Tạm ứng lắp đặt máy điều hòa không khí	331		100 000 000
					
31/12	UN62	Ngân hàng đầu tư phát triển - NH02	Lãi tiền gửi NHĐTPT	515	3 341	
31/12	UN92	Vũ Thị Hồng Huê – CB018	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	1111		1 400 000 000
31/12	UN95	Ngân hàng TMCP Quân Đội-NH03	Thanh toán tiền gốc vay	341		12 500 000
31/12	UN95	Ngân hàng TMCP Quân Đội-NH03	Thanh toán tiền lãi vay	811		2 260 417

Tổng số phát sinh nợ: 8 216 372 777

Tổng số phát sinh có: 7 758 276 571

Số dư nợ cuối kỳ: 561 608 407

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huê

(Nguồn: Trích sổ cái TK 112 năm 2009)

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Biểu số 2.8:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	AP002	Cty CP CN tin học Vũ Giang			66 521 570	162 971 238		96 449 668
2	AP010	Cty CP Dược phẩm TW3			1 650 000 000	1 650 000 000		
							
5	AP020	Cty CP thiết kế XD Nam Khang			23 418 000		23 418 000	
6	AP012	Cty CP TM nội thất 3D			37 492 000		37 492 000	
7	AP011	Cty CP TM& XL CN Hải Phòng			125 410 000	25 410 000	100 000 000	
							
13	AP024	Cty TNHH TM Trường Giang				632 000 000		632 000 000
14	AP021	Cty TNHH Tùng Dương				18 742 000		18 742 000
15	AP006	Cty TNHH Đức Yên		85 462 854				85 462 854
							
		Tổng cộng	0	85 462 854	3 354 991 611	3 855 622 821	330 567 620	916 661 684

(Nguồn: Trích bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán năm 2009)

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Biểu số 2.9:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	AR022	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ TP				468 635 000		468 635 000
2	AR024	Ban QLDA bệnh viện Việt Tiệp				160 000 000		160 000 000
							
6	AR001	Cty CP Cơ điện lạnh TP HCM		881 000 000	1 545 225 000	664 225 000		
7	AR002	Cty CP ĐT Nam Đình Vũ	1 949 883 206		4 815 500 130	7 565 383 336		800 000 000
8	AR003	Cty Hải Thành-Bộ quốc phòng	672 000 000				672 000 000	
9	AR008	Cty CP XNK và XD Việt Nam		17 137 800				17 137 800
10	AR012	Cty CP điện tử VT Kiên Quốc	25 000 000				25 000 000	
	
		Tổng cộng	2 763 340 590	1 039 126 800	6 417 851 991	9 004 334 336	830 596 245	1 692 864 800

(Nguồn: Trích bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua năm 2009)

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Biểu số 2.10:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 331 – Phải trả cho người bán
Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư có đầu kỳ: 85 462 854

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
				
02/12	UN84	Cty TNHH TM Đồng Tâm-HP-AP022	Thanh toán tiền gạch	1121	42 916 041	
02/12	UN 85	Công ty kinh doanh nhà – AP016	Thanh toán tiền thuê nhà T12/2009	1121	1 112 800	
03/12	PKT19	Cty TNHH TM Đồng Tâm-HP-AP022	Mua gạch lát	2412		40 872 420
03/12	PKT19	Cty TNHH TM Đồng Tâm-HP-AP022	Mua gạch lát	1331		2 043 621
				
30/12	PKT25	Cty TNHH DV TM Trường Giang-AP024	Thuê phương tiện phục vụ công tác khoan	1543		347 272 727
30/12	PKT25	Cty TNHH DV TM Trường Giang-AP024	Thuê phương tiện phục vụ công tác khoan	1331		34 727 273
				

Tổng số phát sinh nợ: 3 354 991 611

Tổng số phát sinh có: 3 855 622 821

Số dư có cuối kỳ: 586 094 064

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huệ

(Nguồn: Trích sổ cái TK 331 năm 2009)

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Biểu số 2.11:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 131 – Phải thu của khách hàng

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày: 31/12/2009

Số dư nợ đầu kỳ: 1 724 213 790

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
				
04/06	UN15	Cty CP đầu tư Nam Đình Vũ – AR002	Tạm ứng đợt 1 HĐ03/2009	1121		275 000 000
29/06	UN17	Cty CP đầu tư Nam Đình Vũ – AR002	Tạm ứng đợt 2 HĐ02/2009	1121		300 000 000
				
31/10	HD91117	Cty CP ĐT và PT DL Vinaconex - AR023	Đo vẽ bản đồ địa chính HĐ0037/2008	5111	51 933 510	
31/10	HD91117	Cty CP ĐT và PT DL Vinaconex - AR023	Đo vẽ bản đồ địa chính HĐ0037/2008	3331	5 193 351	
				
31/12	UN51	Cty CP đầu tư Nam Đình Vũ – AR002	Thanh toán HĐ03/2009	1121		245 754 754
31/12	UN52	Cty CP đầu tư Nam Đình Vũ – AR002	Thanh toán HĐ02/2009	1121		849 062 080
31/12	UN53	Cty CP đầu tư Nam Đình Vũ – AR002	Tạm ứng HĐ06/2009	1121		400 000 000

Tổng số phát sinh nợ: 6 417 851 991

Tổng số phát sinh có: 9 004 334 336

Số dư có cuối kỳ: 862 268 555

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

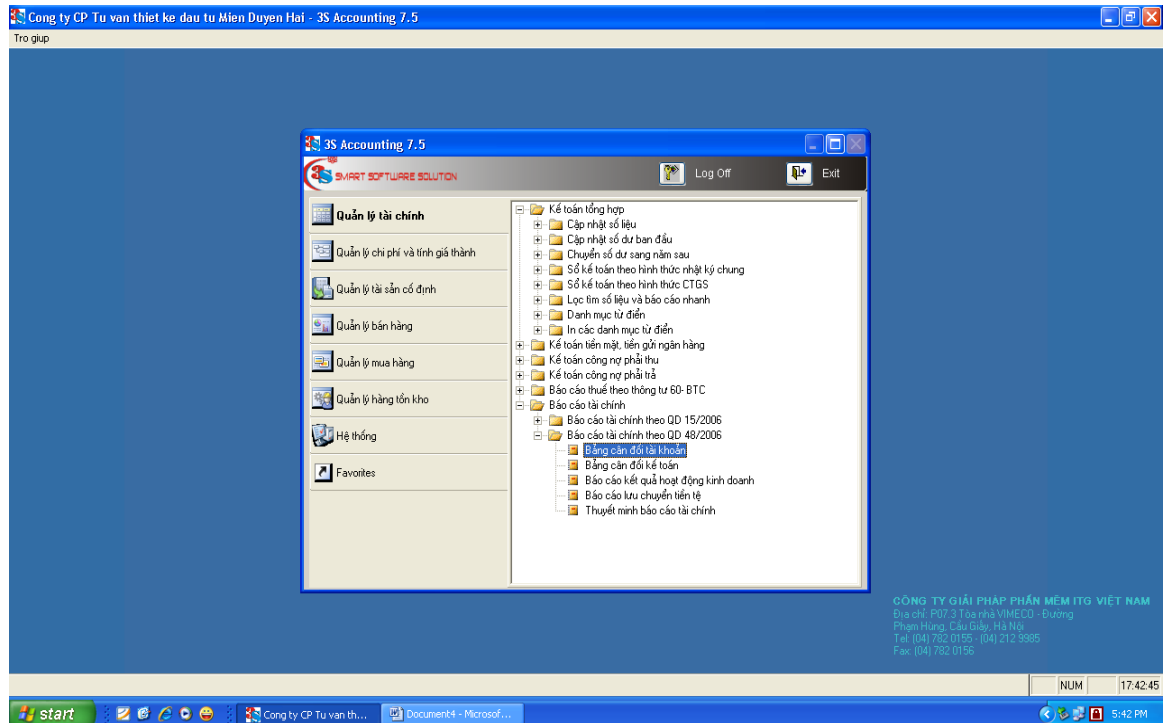
Vũ Thị Hồng Huệ

(Nguồn: Trích sổ cái TK 131 năm 2009)

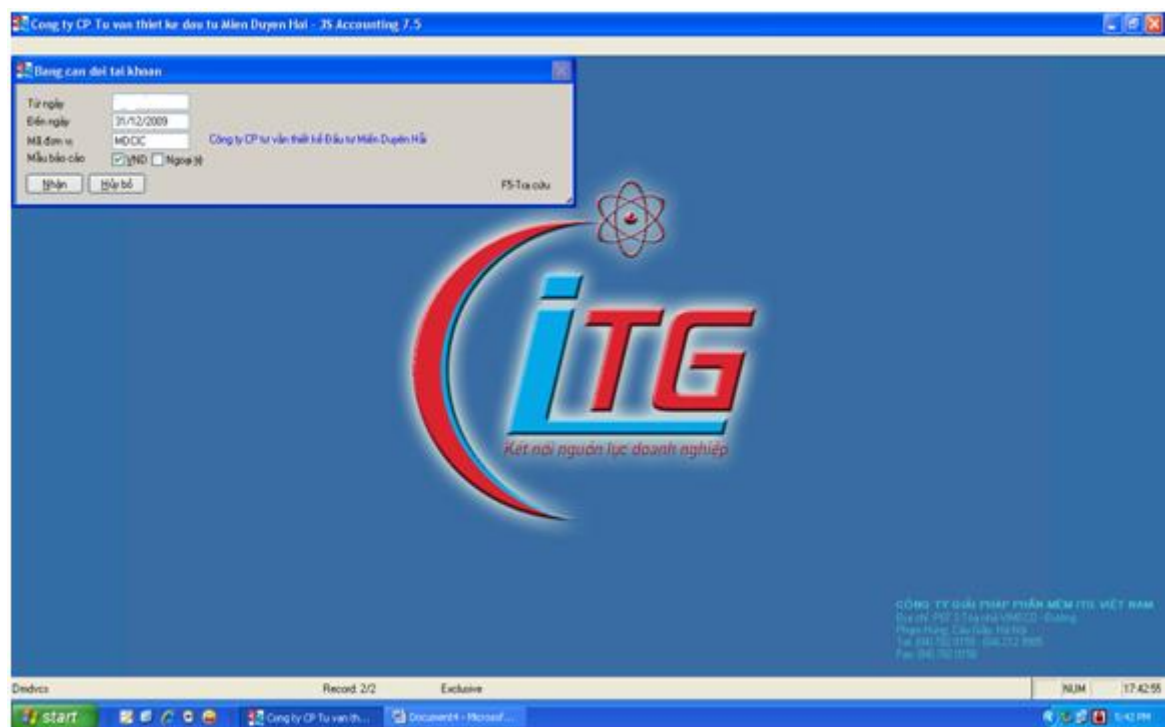
Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải

Căn cứ vào sổ cái các TK, bảng tổng hợp chi tiết các TK, máy tính sẽ tự động lập bảng cân đối TK.

- Chọn mục “quản lý tài chính”, “báo cáo tài chính”, “bảng cân đối tài khoản”.



Màn hình xuất hiện:



Người dùng nhập “từ ngày 01/01/2009” đến ngày “31/12/2009”, “Mã đơn vị: MDCIC”, rồi ấn “nhận”. Màn hình xuất hiện bảng cân đối tài khoản.

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Biểu số 2.12:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

Mẫu số F01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC)

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2009

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	63 405 708		8 287 312 329	6 551 111 738	1 799 606 299	
1111	Tiền Việt Nam	63 405 708		8 287 312 329	6 551 111 738	1 799 606 299	
112	Tiền gửi ngân hàng	103 512 201		8 216 372 777	7 758 276 571	561 608 407	
1121	Tiền VND gửi NH ACB	3 159 863		7 736 834 231	7 278 996 196	460 997 898	
1122	Tiền VND gửi NH DTPT	100 352 338		101 499 311	103 475 000	98 376 649	
1123	Tiền VND gửi NH QĐ			378 039 235	375 805 375	2 233 860	
131	Phải thu của khách hàng	2 763 340 590	1 039 126 800	6 417 851 991	9 004 334 336	830 596 245	1 692 864 800
133	Thuế GTGT được khấu trừ			364 274 676	364 274 676		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa			172 926 280	172 926 280		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			191 348 396	191 348 396		
142	Chi phí trả trước ngắn hạn			63 818 361	6 421 985	57 396 376	
154	Chi phí SXKD dở dang			4 369 353 402	4 022 080 675	347 272 727	
1541	Chi phí vật liệu			98 116 982	98 116 982		
1542	Chi phí nhân công			2 911 446 240	2 911 446 240		

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

1543	Chi phí máy thi công			1 328 601 999	981 329 272	347 272 727	
1544	Chi phí khác			31 188 181	31 188 181		
211	Tài sản cố định hữu hình	1 196 637 377		2 132 819 848		3 329 457 225	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc			1 500 000 000		1 500 000 000	
2112	Máy móc, thiết bị	1 196 637 377		85 155 514		1 281 792 891	
2113	Phương tiện VT, truyền dẫn			442 424 286		442 424 286	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý			105 240 048		105 240 048	
213	Tài sản cố định vô hình	12 000 000		15 000 000		27 000 000	
2135	Phần mềm vi tính	12 000 000		15 000 000		27 000 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		186 368 348		463 929 693		650 298 041
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		181 868 348		457 929 693		639 798 041
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		4 500 000		6 000 000		10 500 000
241	Xây dựng cơ bản dở dang			261 972 304		261 972 304	
2412	Xây dựng cơ bản			261 972 304		261 972 304	
242	Chi phí trả trước dài hạn	79 516 170		120 700 194	63 307 098	136 909 266	
311	Vay ngắn hạn		337 170 000		250 000 000		587 170 000
331	Phải trả cho người bán		85 462 854	3 354 991 611	3 855 622 821	330 567 620	916 661 684
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18 776 317	11 922 268	612 223 881	630 357 338	16 860 523	28 139 931
3331	Thuế GTGT phải nộp		11 922 268	612 223 881	583 441 090	16 860 523	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18 776 317			46 916 248		28 139 931
334	Phải trả công nhân viên		142 489 232	1 117 489 232	975 000 000		
341	Vay dài hạn			145 600 000	1 300 000 000		1 154 400 000
411	Nguồn vốn kinh doanh		2 600 000 000				2 600 000 000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2 600 000 000				2 600 000 000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	165 351 138		5 087 973 051	5 323 036 726		69 712 537

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

511	Doanh thu			5 834 410 901	5 834 410 901		
5111	Doanh thu cung cấp dịch vụ			5 834 410 901	5 834 410 901		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1 938 237	1 938 237		
632	Giá vốn hàng bán			4 022 080 675	4 022 080 675		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			2 052 376 844	2 052 376 844		
6422	Chi phí quản lý DN			2 052 376 844	2 052 376 844		
811	Chi phí khác			43 467 968	43 467 968		
821	Chi phí thuế TNDN			46 916 248	46 916 248		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện nay			46 916 248	46 916 248		
911	Xác định KQ kinh doanh			10 924 322 189	10 924 322 189		
	TỔNG CỘNG	4 442 014 634	4 442 014 634	63 493 266 719	63 493 266 719	7 904 073 263	7 904 073 263

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Hồng Huê

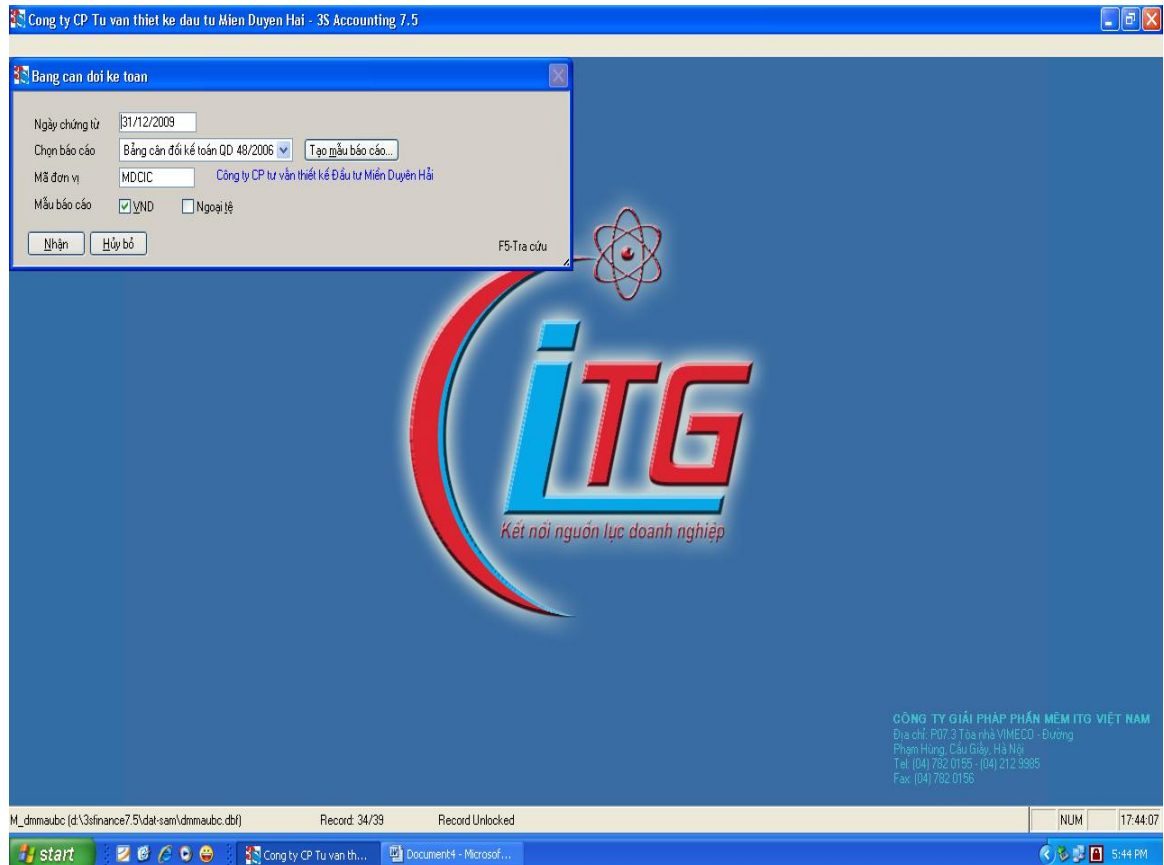
Mai Văn Sỹ

2.2.2.5 Lập bảng cân đối kế toán:

Dựa vào sổ cái các TK, bảng tổng hợp chi tiết các TK, bảng cân đối số phát sinh, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào BCĐKT.

- Chọn mục “quản lý tài chính”, “báo cáo tài chính”, “bảng cân đối kế toán”.

Màn hình xuất hiện:



Sau đó, người dùng nhập “ngày chứng từ: 31/12/2009”, “Chọn báo cáo: Bảng cân đối kế toán QĐ48/2006”, “Mã đơn vị: MDCIC”, rồi ấn “nhận”. Màn hình xuất hiện bảng CĐKT.

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

Biểu số 2.13:

**Đơn vị: Công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư
Miền Duyên Hải**

Địa chỉ: số 5, Lý Tự Trọng, Hồng Bàng, HP

Mẫu số B01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.927.047.675	2.930.258.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2.361.214.706	166.917.909
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.161.163.865	2.763.340.590
1. Phải thu của khách hàng	131		830.596.245	2.763.340.590
2. Trả trước cho người bán	132		330.567.620	
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140		347.272.728	
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	347.272.728	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.396.376	
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		57.396.376	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		3.105.040.754	1.101.785.199
I. Tài sản cố định	210	III.03.04	2.968.131.488	1.022.269.029
1. Nguyên giá	211		3.356.457.225	1.208.637.377
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(650.298.041)	(186.368.348)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		261.972.304	
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(....)	(.....)

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240		136.909.266	79.516.170
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		136.909.266	79.516.170
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		7.032.088.429	4.032.043.699
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4.362.375.892	1.597.394.837
I. Nợ ngắn hạn	310		3.207.975.892	1.597.394.837
1. Vay ngắn hạn	311		587.170.000	337.170.000
2. Phải trả cho người bán	312		916.661.684	85.462.854
3. Người mua trả tiền trước	313		1.692.864.800	1.039.126.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	11.279.408	(6.854.049)
5. Phải trả người lao động	315			142.489.232
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320		1.154.400.000	
1. Vay và nợ dài hạn	321		1.154.400.000	
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.669.712.537	2.434.648.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	2.669.712.537	2.434.648.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.600.000.000	2.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		69.712.537	(165.351.138)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.032.088.429	4.032.043.699

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huê

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Huê

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mai Văn Sỹ

2.2.2.6 Kiểm tra, ký duyệt:

Sau khi lập xong BCDKT, kế toán trưởng sẽ in ra và tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc. Sau khi kiểm tra kế toán trưởng ký duyệt và trình Giám đốc ký.

2.3 Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải:

Phân tích bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải chưa thực hiện tổ chức phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng. Do vậy, để đảm bảo hoạt động kinh doanh trong tương lai được tốt hơn công ty cần thiết phải tiến hành phân tích báo cáo tài chính trong đó có phân tích bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU TƯ MIỀN DUYÊN HẢI

3.1 Đánh giá thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

3.1.1 Kết quả đạt được:

Trong thời gian thực tập tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải, em đã tìm hiểu về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty, và nhận thấy tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty đã đạt được những kết quả sau:

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán của công ty:

Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này đã giúp cho mỗi nhân viên kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ của bản thân, vừa đảm bảo sự tập trung, thống nhất trong công tác kế toán.

Bộ máy kế toán của công ty có 3 cán bộ kế toán trong đó một kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và 2 kế toán viên. Công ty phân công công việc cho kế toán viên phù hợp với chức năng và trình độ của từng người, do vậy công việc đều hoàn thành có hiệu quả. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm với công việc của từng người.

Công ty luôn cập nhật các chuẩn mực, chế độ kế toán mới. Cụ thể, khi có sự thay đổi về chế độ, chuẩn mực kế toán Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi tập huấn, đảm bảo cho công tác kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng với chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành.

❖ Về ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức công tác kế toán:

Công ty sử dụng phần mềm 3S Finance 7.5 vào công tác kế toán nhằm giảm bớt khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí và thời gian cho kế toán viên. Mặt khác, đảm bảo cung cấp số liệu chính xác và kịp thời. Riêng đối với tổ chức lập BCĐKT

của công ty, do được thực hiện trên phần mềm nên BCĐKT được lập nhanh chóng, số liệu chính xác và đảm bảo được trình bày theo đúng yêu cầu của chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

❖ Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán:

- Trước khi tiến hành lập BCĐKT, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành hàng tháng là một trong những yếu tố quan trọng giúp việc lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác, và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Sau khi lập Bảng cân đối kế toán công ty đã quan tâm tới việc kiểm tra tính cân đối, chính xác nội dung của từng chỉ tiêu.

- BCĐKT của công ty sau khi hoàn tất mọi thủ tục, đều được ban lãnh đạo của công ty kiểm tra, ký duyệt trước khi công bố.

3.1.2 Hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức lập và phân tích BCĐKT của công ty vẫn còn những hạn chế sau:

❖ Về tổ chức lập BCĐKT:

Các chỉ tiêu trên BCĐKT đều được trình bày theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC. Tuy nhiên, khoản mục “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên BCĐKT năm 2009 của công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải chưa chính xác.

Căn cứ vào bảng cân đối tài khoản và BCĐKT năm 2009 của công ty em nhận thấy rằng số liệu ở chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên BCĐKT được căn cứ từ số dư có trừ số dư nợ của TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Nhưng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2009 của Bộ trưởng tài chính thì số dư nợ của TK 333 phải được tổng hợp trên khoản mục “thuế và các khoản khác phải thu nhà nước”. Còn số dư có của TK 333 phải được tổng hợp trên khoản mục “thuế và các

khoản phải nộp Nhà nước”. Sai sót này đã ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực của BCDKT, nó cũng ảnh hưởng đến tính hợp lý và chính xác của số liệu trên bảng cân đối kế toán của công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

❖ Về tổ chức phân tích BCDKT:

Công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng. Do không phân tích tình hình tài chính đã làm cho nhà quản trị chưa thấy được rõ về thực trạng hoạt động tài chính, chưa xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Từ đó, các nhà quản trị chưa đề ra được những giải pháp hữu hiệu và kịp thời cho hoạt động kinh doanh của công ty.

3.2 Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

3.2.1 Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

- Sự sai sót về số liệu của khoản mục “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên bảng cân đối kế toán năm 2009 của công ty đã ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực của BCDKT, nó cũng ảnh hưởng đến tính hợp lý và chính xác của số liệu trên bảng cân đối kế toán.

- Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2009 của Bộ trưởng tài chính thì số dư nợ của TK 333 phải được tổng hợp trên khoản mục “thuế và các khoản khác phải thu nhà nước”. Còn số dư có của TK 333 phải được tổng hợp trên khoản mục “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

Sau đây em xin lập lại bảng CDKT năm 2009 của công ty.

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Biểu số 3.1:

**Đơn vị: Công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư
Miền Duyên Hải**
Địa chỉ: số 5, Lý Tự Trọng, Hồng Bàng, HP

Mẫu số B01 – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.943.908.198	2.949.034.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2.361.214.706	166.917.909
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.161.163.865	2.763.340.590
1. Phải thu của khách hàng	131		830.596.245	2.763.340.590
2. Trả trước cho người bán	132		330.567.620	
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140		347.272.728	
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	347.272.728	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.256.899	18.776.317
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		16.860.523	18.776.317
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		57.396.376	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		3.105.040.754	1.101.785.199
I. Tài sản cố định	210	III.03.04	2.968.131.488	1.022.269.029
1. Nguyên giá	211		3.356.457.225	1.208.637.377
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(650.298.041)	(186.368.348)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		261.972.304	
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240		136.909.266	79.516.170
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		136.909.266	79.516.170
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		7.048.948.952	4.050.820.016

**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4.379.236.415	1.616.171.154
I. Nợ ngắn hạn	310		3.224.836.415	1.616.171.154
1. Vay ngắn hạn	311		587.170.000	337.170.000
2. Phải trả cho người bán	312		916.661.684	85.462.854
3. Người mua trả tiền trước	313		1.692.864.800	1.039.126.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	28.139.931	11.922.268
5. Phải trả người lao động	315			142.489.232
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320		1.154.400.000	
1. Vay và nợ dài hạn	321		1.154.400.000	
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.669.712.537	2.434.648.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	2.669.712.537	2.434.648.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.600.000.000	2.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		69.712.537	(165.351.138)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.048.948.952	4.050.820.016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Hồng Huê

Vũ Thị Hồng Huê

Mai Văn Sỹ

3.2.2 Giải pháp hoàn thiện tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

3.2.2.1 Xây dựng quy trình phân tích cụ thể:

Phân tích bảng cân đối kế toán là vấn đề quan trọng cần được lãnh đạo công ty quan tâm. Tuy nhiên, việc phân tích chưa được công ty thực hiện đã ảnh hưởng đến tính kịp thời và chính xác các quyết định của nhà quản trị. Xuất phát từ hạn chế trên, công ty nên tiến hành phân tích BCĐKT. Công ty nên thiết lập một quy trình phân tích BCĐKT như sau:

Bước 1: Bố trí nhân sự

Để việc phân tích được thực hiện tốt, công ty nên thiết lập một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này gồm ba người: Kế toán trưởng, trưởng phòng tư vấn – thiết kế, trưởng phòng tổ chức hành chính Công ty. Với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nhiều năm làm việc đã được khẳng định trong công việc thực tế tại công ty, đội ngũ cán bộ đã được lựa chọn sẽ thực hiện phân tích hiệu quả, cũng như sử dụng kết quả phân tích tham mưu cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra các quyết sách phù hợp, kịp thời, những đánh giá thiết thực và giải pháp hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, Công ty cần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ này tham gia học tập tại các lớp bồi dưỡng nhằm hoàn thiện và nâng cao kỹ năng phân tích tài chính chuyên sâu.

Bước 2: Thu thập thông tin

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho tổ chức phân tích như: bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm phân tích, báo cáo tài chính có liên quan, các kế hoạch kinh doanh, và các thông tin cần thiết khác.

Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực, hợp lý.

Bước 3: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích là bảng cân đối kế toán.

- Xây dựng chương trình phân tích: chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả tổ chức phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích,

Công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

+ Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số. Có thể kết hợp các phương pháp này để phân tích, như vậy, nội dung phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty sẽ sâu sắc hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

+ Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích BCĐKT của công ty có thể bao gồm:

- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SX kinh doanh.
- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng.

+ Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích.

Bước 4: Tiến hành phân tích

- Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm, đánh giá ảnh hưởng của các chỉ tiêu đó đến tình hình tài chính của công ty.

- Tiến hành phân tích: trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước trên, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

Bước 5: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo Công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong Công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích đó.

3.2.2.2 Thực hiện nội dung phân tích:

Căn cứ vào lĩnh vực kinh doanh và điều kiện thực tế của công ty, em xin trình bày một số nội dung phân tích như sau:

❖ Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cần phân tích hai chỉ tiêu chính là nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn mà Doanh nghiệp sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay – nợ dài hạn.

Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn, gồm: các khoản vay ngắn hạn – nợ ngắn hạn, các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, các khoản phải nộp nhà nước.

Bảng số 3.1:

BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Số tiền	%
I. Nguồn tài trợ tạm thời	VNĐ	1.597.394.867	3.207.975.892	+1.610.581.025	100,83
1. Vay và nợ ngắn hạn	VNĐ	337.170.000	587.170.000	+250.000.000	74,15
2. Các khoản chiếm dụng	VNĐ	1.260.224.867	2.620.805.892	+1.360.581.025	107,96
II. Nguồn tài trợ thường xuyên	VNĐ	2.434.648.862	3.824.112.537	+1.389.463.675	57,07
1. Nợ dài hạn	VNĐ	-	1.154.400.000	+1.154.400.000	-
2. Vốn chủ sở hữu	VNĐ	2.434.648.862	2.669.712.537	+235.063.675	9,65
Tổng nguồn tài trợ	VNĐ	4.032.043.729	7.032.088.429	3.000.044.700	74,41

Qua bảng phân tích trên ta nhận thấy, nguồn tài trợ thường xuyên của công ty năm 2009 tăng so với năm 2008 là 1.389.463.675 đồng tương ứng với tỷ lệ là 57,07%. Trong nguồn tài trợ thường xuyên của công ty chủ yếu là do nợ dài hạn trong năm 2009 tăng mạnh, tăng 1.154.400.000 đồng. Trong khi năm 2008 khoản mục này không có. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty năm 2009 tăng nhẹ, tăng 235.063.675 đồng, tương ứng với tỷ lệ 9,65% so với năm 2008.

Nguồn tài trợ tạm thời của công ty năm 2009 tăng mạnh so với năm 2008. Mức tăng là 1.610.581.025 đồng, tương ứng với tỷ lệ 100,83%. Theo số liệu trên

BCĐKT ta thấy nguồn tài trợ tạm thời năm 2009 được huy động chủ yếu từ các khoản đi chiếm dụng.

Tiếp theo, tiến hành phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Bảng số 3.2:

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN CHO HOẠT
ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1.Tài sản ngắn hạn	VNĐ	2.930.258.500	3.927.047.675	+996.789.175	34,02
2.Tài sản dài hạn	VNĐ	1.101.785.199	3.105.040.754	+2.003.255.555	181,82
3.Nguồn vốn tài trợ thường xuyên	VNĐ	2.434.648.862	3.824.112.537	+1.389.463.675	57,07
4.Nguồn vốn tài trợ tạm thời	VNĐ	1.597.394.867	3.207.975.892	+1.610.581.025	100,83
5.NV thường xuyên/TSDH	%	220,97	123,16		-97,81
6.NV tạm thời/TSNH	%	54,51	81,69		+27,18

Qua bảng số liệu trên ta nhận thấy, nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời của công ty đều tăng, đặc biệt là nguồn vốn tạm thời tăng mạnh. Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của công ty trong năm vừa qua tăng đáng kể, đặc biệt là tài sản dài hạn.

Mức độ đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty trong năm 2009 tăng 996.789.175 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 34,02%. Tỷ lệ nguồn vốn tạm thời/tài sản ngắn hạn tăng 27,18%. Như vậy, nguồn tài trợ tạm thời đã đủ tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty trong năm 2009 tăng 2.003.255.555 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 181,82% so với đầu năm. Tỷ lệ nguồn vốn thường xuyên/tài sản dài hạn giảm 97,81%. Điều này cho ta thấy quy mô sản xuất của công ty trong năm 2009 đã tăng lên, mức độ đầu tư vào tài sản cố định của công ty tăng, nên có thể giải thích rằng nguồn vốn thường xuyên của công ty không đủ để đáp ứng cho việc đầu tư vào tài sản cố định. Một phần của tài sản dài hạn của công ty được bù đắp bởi nguồn vốn tạm thời. Cụ thể là trong năm 2009, nguồn tài trợ thường xuyên của công ty tăng 1.389.463.675 đồng, trong khi đó, tài

sản dài hạn tăng 2.003.255.555 đồng do công ty đầu tư mua sắm mới tài sản cố định nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh. Giá trị đầu tư cho tài sản dài hạn được bù đắp bởi nguồn tài trợ tạm thời là 613.791.850 đồng. Việc tài trợ tài sản cố định bằng nguồn vốn tạm thời cho thấy tính tự chủ về tài chính của công ty có nguy cơ gặp rủi ro trong tương lai.

Giải pháp huy động vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty:

Qua phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh cho thấy công ty sử dụng một phần nguồn vốn tạm thời để tài trợ cho tài sản cố định. Điều này sẽ làm cho công ty gặp rủi ro trong thanh toán. Để khắc phục rủi ro trên, trong những năm tới công ty nên huy động nguồn vốn thường xuyên bằng cách sau:

- Huy động vốn từ các cổ đông nhằm tăng vốn chủ sở hữu: họp hội đồng quản trị đề nghị các cổ đông góp bổ sung thêm vốn.
- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn thường xuyên: tăng khối lượng công việc tư vấn khảo sát, nhằm khai thác hết công suất, góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

❖ *Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:*

Phân tích cơ cấu tài sản: Nhằm thuận tiện cho việc phân tích cơ cấu tài sản, có thể lập bảng sau:

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Bảng số 3.3:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Tỷ trọng %			So sánh			
				Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
	2007	2008	2009	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ %	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ %
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	49,02	72,67	55,84	+ 2.169.441.076	+ 285,15	+ 996.789.175	+ 34,02
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1,31	4,14	33,58	+ 146.515.319	+ 718,12	+ 2.194.296.797	+ 1314,6
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	46,69	68,53	16,51	+ 2.038.571.206	+ 281,27	- 1.602.176.725	- 57,98
IV. Hàng tồn kho	-	-	4,94	-	-	+ 347.272.728	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	1,01	-	0,82	- 15.645.449	-	+ 57.396.376	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	50,98	27,33	44,16	+ 310.472.255	+ 39,24	+ 2.003.255.555	+ 181,82
I. Tài sản cố định	46,41	25,35	42,21	+ 301.959.346	+ 41,92	+ 1.945.862.459	+ 190,35
IV. Tài sản dài hạn khác	4,57	1,97	1,95	+ 8.512.909	+ 11,99	+ 57.393.096	+ 72,18
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	100	100	100	+ 2.479.913.331	+ 159,77	+ 3.000.044.730	+ 74,41

(Nguồn số liệu: bảng cân đối kế toán của công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải năm 2007, 2008, 2009)

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản nhận thấy tổng tài sản của công ty MDCIC qua các năm tăng lên, năm 2008 tăng 2.479.913.331 đồng so với năm 2007. Năm 2009 tăng 3.000.044.730 đồng so với năm 2008. Cụ thể:

Tài sản ngắn hạn của công ty cuối năm 2008 tăng 2.169.441.076đ về số tuyệt đối, tăng 285,15% về số tương đối so với cuối năm 2007. Và với năm 2008, tài sản ngắn hạn của công ty năm 2009 lại tiếp tục tăng 996.789.175 đ về số tuyệt đối, tăng 34,02% về số tương đối. Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn năm 2007 chiếm 49,02%, năm 2008 chiếm 72,67%, năm 2009 chiếm 55,84% trong tổng tài sản. Xét mối tương quan giữa tỷ trọng của tài sản ngắn hạn với tỷ trọng của tài sản dài hạn trong 3 năm qua, nhận thấy tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty. Với đặc điểm là doanh nghiệp thương mại (chuyên về tư vấn – thiết kế - khảo sát), việc công ty tập trung ưu tiên đầu tư cho tài sản ngắn hạn là hoàn toàn hợp lý.

Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do tiền và các khoản tương đương tiền có sự biến động mạnh. Cuối năm 2008 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty tăng 146.515.319đ về số tuyệt đối, tăng 718,12% về số tương đối so với thời điểm cuối năm 2007. Đến cuối năm 2009 khoản mục này tiếp tục tăng 2.194.296.797đ về số tuyệt đối, tăng 1314,6% về số tương đối so với cuối năm 2008. Như vậy, trong 3 năm gần đây tiền và các khoản tương đương tiền của công ty có xu hướng tăng mạnh. Việc tăng lên của khoản mục này là khá tốt, dòng tiền ra vào hoạt động liên tục, khả năng thanh toán nhanh của Công ty mạnh, tạo ra sự chủ động trong giao dịch với khách hàng.

Tiếp đó, các khoản phải thu ngắn hạn của công ty cuối năm 2008 tăng 2.038.571.206 về số tuyệt đối, tăng 281,27% về số tương đối so với cuối năm 2007. Nhưng đến cuối năm 2009 lại giảm 1.602.176.725đ về số tuyệt đối, giảm 57,98% về số tương đối so với cuối năm 2008. Thêm vào đó, tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2007 chiếm 46,69%, năm 2008 chiếm 68,53%, năm 2009 chỉ chiếm 16,51% trong tổng tài sản. Như vậy, tuy giá trị và tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2008 có tăng nhưng đến cuối năm 2009 lại giảm. Giá trị và tỷ trọng các khoản phải thu của công ty giảm là dấu hiệu tốt,

cho thấy trong năm 2009 công ty đã làm tốt công tác đơn đốc thu hồi công nợ. Điều này chứng tỏ công ty đã có các biện pháp hữu ích, tránh cho bạn hàng chiếm dụng vốn của mình, tránh việc ứ đọng vốn trong kinh doanh.

Xét đến hàng tồn kho của công ty năm 2007 và 2008 không phát sinh. Đến cuối năm 2009, khoản mục này tăng 347.272.728đ. Thực tế, do đặc thù của công ty khảo sát nên khi khảo sát các công trình thì công ty sẽ đi thuê và chuyển thẳng trực tiếp đến công trình. Vì vậy, công ty chỉ tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh vào TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” (Trong đó: TK 1541 “Chi phí vật liệu”, 1542 “Chi phí nhân công”, TK 1543 “Chi phí máy thi công”, TK 1544 “Chi phí khác”)

Tài sản dài hạn của công ty cuối năm 2008 tăng 310.472.255đ về số tuyệt đối, tăng 39,24% về số tương đối so với năm 2007. Đến năm 2009 tăng 2.003.255.555đ về số tuyệt đối, tăng 181,81% về số tương đối so với năm 2008. Mặt khác, tỷ trọng của tài sản dài hạn chiếm trong tổng tài sản năm 2007 là 50,98%, năm 2008 là 27,33%, năm 2009 là 44,16%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản cố định tăng lên, năm 2008 tăng 301.959.346đ, tăng 41,92% so với năm 2007. Năm 2009 tăng 1.945.862.459đ, tăng 190,35% so với năm 2008. Có sự tăng mạnh về tài sản cố định là do trong năm 2009 công ty xây dựng trụ sở chính, đầu tư mua sắm mới các trang thiết bị thay thế tài sản cố định cũ nhằm nâng cao hiệu suất làm việc.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu. Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn, khi tiến hành phân tích có thể lập bảng sau:

*Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải*

Bảng số 3.4:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Tỷ trọng %			So sánh			
				Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
	2007	2008	2009	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ %	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ %
A - NỢ PHẢI TRẢ	61,65	39,62	62,04	+ 640.438.199	+ 66,92	+ 2.764.981.055	+ 173,09
I. Nợ ngắn hạn	61,65	39,62	45,62	+ 640.438.199	+ 66,92	+ 1.610.581.055	+ 100,83
II. Nợ dài hạn	-	-	16,42	-	-	+ 1.154.400.000	
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	38,35	60,38	37,96	+ 1.839.475.132	+ 309,06	+ 235.063.675	+ 9,65
I. Vốn chủ sở hữu	38,35	60,38	37,96	+ 1.839.475.132	+ 309,06	+ 235.063.675	+ 9,65
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	100	100	100	+ 2.479.913.331	+ 159,77	+ 3.000.044.730	+ 74,41

(Nguồn số liệu: bảng cân đối kế toán của công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải năm 2007, 2008, 2009)

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty MDCIC ta thấy nguồn vốn của công ty qua các năm tăng mạnh. Năm 2008 tăng 2.479.913.331 đồng so với năm 2007. Năm 2009 tăng 3.000.044.730 đồng so với năm 2008, do các nguyên nhân sau:

Nợ phải trả năm 2008 so với năm 2007 tăng 640.438.199đ về số tuyệt đối, tăng 66,92% về số tương đối. Năm 2009 so với năm 2008 tăng 2.764.981.055đ về số tuyệt đối, tăng 173,09% về số tương đối. Trong năm 2007 tỷ trọng nợ phải trả chiếm trong tổng nguồn vốn là 61,65%, năm 2008 chiếm 39,62%, năm 2009 chiếm 62,04%. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nợ phải trả tăng là do nợ ngắn hạn cuối năm 2009 tăng so với năm 2008 về số tuyệt đối là 1.610.581.055đ, tăng 100,83% về số tương đối. Đồng thời, nợ dài hạn năm 2009 cũng tăng mạnh, trong khi năm 2007 và 2008 không có khoản nợ dài hạn nào thì năm 2009 khoản mục này tăng lên 1.154.400.000đ. Sự tăng lên của khoản mục này có thể giải thích như sau: năm 2009, công ty mua đất để xây dựng trụ sở chính phải cần sử dụng một lượng vốn lớn nên việc gia tăng nợ dài hạn trong năm 2009 là việc dễ hiểu. Trong khi đó, năm 2007 và 2008 công ty phải thuê trụ sở làm việc, không phải đầu tư nhiều vào mua sắm trang thiết bị.

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2008 so với năm 2007 tăng 1.839.475.132đ về số tuyệt đối, tăng 309,06%. Năm 2009 tăng không đáng kể so với năm 2008 về số tuyệt đối là 235.063.675 đồng, tăng 9,65% về số tương đối. Tỷ trọng nợ phải trả năm 2009 của công ty cao hơn nhưng tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2009 lại thấp hơn: năm 2007 chiếm 38,35%, năm 2008 chiếm 60,38%, năm 2009 chiếm 37,96% trong tổng nguồn vốn. Nhận thấy tỷ trọng nợ phải trả năm 2009 cao hơn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn, thấy rằng khả năng đảm bảo về mặt tài chính của công ty không cao.

❖ *Phân tích khả năng thanh toán:*

Một trong những chỉ tiêu được nhiều người quan tâm như nhà đầu tư, người cho vay...đó là các tỷ số về khả năng thanh toán. Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn hay không. Để giải đáp thắc mắc đó, doanh nghiệp nên lập bảng phân tích các tỷ số về khả năng thanh toán.

Bảng số 3.5:

BẢNG PHÂN TÍCH TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

ĐVT: Lần

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	08 so với 07	09 so với 08
Tỷ số thanh toán tổng quát	1,62	2,52	1,61	+ 0,9	- 0,91
Tỷ số thanh toán nhanh	0,8	1,83	1,12	+ 1,03	- 0,71
Tỷ số thanh toán tức thời	0,02	0,1	0,74	+ 0,08	+ 0,64

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải năm 2007, 2008, 2009)

Từ bảng phân tích tỷ số thanh toán của công ty MDCIC có thể đưa ra nhận xét như sau:

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty năm 2007 là 1,62 lần, năm 2008 là 2,52 lần, năm 2009 là 1,61 lần. Như vậy, khả năng thanh toán tổng quát của công ty năm 2008 tăng 0,9 lần so với năm 2007, nhưng đến năm 2009 tỷ số này giảm 0,91 lần so với năm 2008. Tuy khả năng thanh toán tổng quát năm 2008 có giảm nhưng nhận thấy với giá trị 1,61 lần có thể khẳng định khả năng thanh toán tổng quát của công ty vẫn ở mức bình thường, các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

Xét đến khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2008 tăng 1,03 lần so với năm 2007, nhưng năm 2009 lại giảm 0,71 lần so với năm 2008. Tuy mức giảm khả năng thanh toán là một dấu hiệu không tốt nhưng với giá trị 1,12 lần ở năm 2009 thì vẫn có thể coi là an toàn vì vào thời điểm cuối kỳ công ty vẫn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoảng thời gian ngắn.

Khả năng thanh toán tức thời năm 2008 tăng nhẹ 0,08 lần so với năm 2007. Đến năm 2009, tỷ số này tiếp tục tăng 0,64 lần so với năm 2008. Tuy tỷ số này qua mỗi năm đều tăng là dấu hiệu tốt nhưng tăng không đáng kể. Vì cứ 1 đồng nợ ngắn hạn trong năm 2009 chỉ được đảm bảo bằng 0,74 đồng các khoản vốn bằng tiền. Tuy mức tăng không đáng kể nhưng có thể nhận thấy công ty chưa gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ.

Để phân tích rõ nét hơn khả năng thanh toán của công ty MDCIC, cần phân tích thêm sự tác động của vòng quay các khoản phải thu đến khả năng thanh toán của công ty.

Bảng số 3.6:

BẢNG VÒNG QUAY CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu thuần	VNĐ	2.322.122.244	5.834.410.901
Số dư bình quân các khoản phải thu	VNĐ	1.744.054.987	1.962.252.228
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	1	3

Vòng quay các khoản phải thu của công ty năm 2009 là 3 vòng, năm 2008 là 1 vòng. Mà:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân (năm 2009)} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{360}{3} = 120 \text{ ngày}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân (năm 2008)} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{360}{1} = 360 \text{ ngày}$$

Qua bảng phân tích trên ta thấy, so với năm 2008 thì năm 2009 vòng quay các khoản phải thu đã tăng lên, kỳ thu tiền bình quân giảm xuống. Bình quân trong năm 2008 cứ 360 ngày thì có 1 lần thu tiền. Còn năm 2009 cứ 120 ngày thì có 1 lần thu tiền. Điều này là phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty vì đặc điểm kinh doanh của công ty là tư vấn, thiết kế, khảo sát xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, cơ sở hạ tầng, thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Mà việc thiết kế, khảo sát công trình thường kéo dài hàng tháng mới kết thúc hợp đồng nên kỳ thu tiền thường kéo dài.

❖ Phân tích khả năng sinh lời

Các tỷ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động, là căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Do đó, ngoài việc dựa vào bảng CĐKT để phân tích thì cần kết hợp với các chỉ tiêu trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh để phân tích.

Bảng số 3.7:

BẢNG PHÂN TÍCH TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008
Tỷ số lợi nhuận/vốn chủ sở hữu bình quân	2,6	9,2	+ 6,6
Tỷ số lợi nhuận/tổng vốn bình quân	1,41	4,25	+ 2,84

Trong đó, Lợi nhuận sau thuế:

Năm 2008 là 39.475.132 đồng.

Năm 2009 là 235.063.675 đồng.

Qua bảng phân tích trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu bình quân năm 2009 cao hơn năm 2008, tăng 6,6%. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn bình quân năm 2009 tăng so với năm trước 2,84%. Điều đó cho thấy năm 2009 công ty hoạt động kinh doanh hiệu quả và đem lại lợi nhuận cao hơn năm 2008. Đây là dấu hiệu cho thấy công ty đang trên đà phát triển, công ty đã và đang tạo được sự tín nhiệm của bạn hàng để có thêm được nhiều hợp đồng tư vấn – thiết kế - khảo sát.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải, em đã thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà bảng cân đối kế toán đem lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty.

Bài khóa luận của em về đề tài “**Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải**” đã đề cập đến những vấn đề sau:

- Lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp nói chung.

- Thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải. Em đã giới thiệu khái quát lịch sử hình thành và phát triển, trình bày quá trình lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty được thực hiện tại phòng tài chính kế toán, đưa ra bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 của công ty.

- Em đã đề xuất những giải pháp góp phần hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải.

Để hoàn thành được bài khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn Ths. Trần Thị Thanh Phương cùng ban lãnh đạo và các anh chị phòng tài chính kế toán của công ty. Em xin gửi lời cảm ơn tới cô giáo hướng dẫn **Ths. Trần Thị Thanh Phương** cùng các thầy cô và các anh chị trong công ty đã tận tình giúp đỡ em.

Do thời gian có hạn và kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 29 tháng 06 năm 2010

Sinh viên

Nguyễn Thị Thu Hòa

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phân tích tài chính doanh nghiệp (do nhà xuất bản đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh phát hành)

Do Th.s Ngô Kim Phụng (chủ biên), TS. Lê Thị Thanh Hà, Th.s Lê Mạnh Hưng, Th.s Lê Hoàng Vinh biên soạn.

2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Do tập thể các nhà khoa học và giảng viên của Bộ môn tài chính doanh nghiệp trường ĐH Tài chính – kế toán Hà Nội biên soạn.

3. Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ban hành theo Quyết định số 482006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Do Bộ tài chính (Vụ chế độ kế toán và kiểm toán) phát hành tháng 10-2006.

4. Chuẩn mực kế toán số 21, 25

Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5. Website:

www.vacpa.org.vn

www.chuanmucketoanvietnam.com

6. Và một số tài liệu sổ sách do công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư Miền Duyên Hải cung cấp.

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Số cuối kỳ		
	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	760.817.424	2.930.258.500	3.927.047.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	20.402.590	166.917.909	2.361.214.706
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	724.769.384	2.763.340.590	1.161.163.865
IV. Hàng tồn kho	–	–	347.272728
V. Tài sản ngắn hạn khác	15.645.449	–	57.396.376
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	791.312.944	1.101.785.199	3.105.040.754
I. Tài sản cố định	720.309.683	1.022.269.029	2.968.131.488
IV. Tài sản dài hạn khác	71.003.261	79.516.170	136.909.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.552.130.368	4.032.043.699	7.032.088.429
NGUỒN VỐN			
A – NỢ PHẢI TRẢ	956.956.638	1.597.394.837	4.362.375.892
I. Nợ ngắn hạn	956.956.638	1.597.394.837	3.207.975.892
II. Nợ dài hạn	–	–	1.154.400.000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	595.173.730	2.434.648.862	2.669.712.537
I. Vốn chủ sở hữu	595.173.730	2.434.648.862	2.669.712.537
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	–	–	–
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.552.130.368	4.032.043.699	7.032.088.429